ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 109 /BC-UBND	*Khánh Hòa , ngày 02 tháng 10 năm 2025*

BÁO CÁO THUYẾT MINH
KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2024 TỈNH KHÁNH HOÀ

Căn cứ Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;

Căn cứ Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024";

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 2168/BNNMT-QLĐĐ ngày 19/5/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024;

Căn cứ Công văn số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 02/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính;

Kế hoạch số 740/KH-UBND ngày 21/7/2025 của UBND tỉnh Khánh Hoà về Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tỉnh Khánh Hòa sau sắp xếp đơn vị hành chính.

Trên cơ sở báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 của các xã, phường sau khi sáp nhập; kết quả kiểm tra, tổng hợp kết quả thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024 của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND tỉnh Khánh Hòa báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn tỉnh như sau:

Phần I
KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lý

Tỉnh Khánh Hòa (trên cơ sở hợp nhất từ 02 tỉnh: Khánh Hòa cũ và Ninh Thuận) là tỉnh ven biển gần cực nam vùng duyên hải Nam Trung Bộ, miền Trung của Việt Nam có 65 đơn vị hành chính (gồm: 16 phường, 48 xã và 01 đặc khu), phạm vi lãnh thổ đất liền có tọa độ địa lý từ 11°18'14" đến 112°52'35" vĩ

độ Bắc, 108^{0}09'08" đến 109^{0}23'24" kinh độ Đông. Tỉnh có có mũi Hòn Đôi trên bán đảo Hòn Gốm huyện Vạn Ninh, là điểm cực Đông trên đất liền của Việt Nam.

Tỉnh Khánh Hoà giáp với tỉnh Đắk Lắk ở phía Bắc, Lâm Đồng ở phía Nam, Đắk Lắk và Lâm Đồng ở phía Tây. Phía Đông của Khánh Hoà là Biển Đông với đường bờ biển dài 490,8 km. Trên đường bờ biển này có các vịnh Vân Phong, Nha Trang, Cam Ranh, Vĩnh Hy nối tiếp nhau và đều có những giá trị đặc thù với rất nhiều tiềm năng có thể khai thác cho các mục đích kinh tế, du lịch, cảnh quan, nghiên cứu khoa học và quốc phòng - an ninh. Đặc biệt, vịnh Vân Phong có diện tích lớn khoảng 46.000 ha, độ sâu trung bình từ 20 - 30m, tương đối kín và chắn gió tốt; là địa điểm của Việt Nam có vị trí gần nhất với tuyến hàng hải quốc tế, nằm gần ngã ba các tuyến hàng hải quan trọng của thế giới; do vậy có vị trí rất thuận lợi để phát triển cảng biển và các dịch vụ hậu cần cảng, nhất là cảng trung chuyển quốc tế. Với vịnh Vân Phong, tỉnh Khánh Hòa có tiềm năng trở thành cửa ngõ ra biển quan trọng hàng đầu của cả nước.

Khánh Hoà có thềm lục địa và vùng lãnh hải rộng lớn với trên 200 đảo lớn nhỏ nằm rải rác trên biển, trong đó có quần đảo Trường Sa với vị trí rất quan trọng về quốc phòng và kinh tế của cả nước.

Tỉnh Khánh Hòa nằm ở vị trí thuận tiện cả về giao thông đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không. Quốc lộ 1 và đường sắt Bắc - Nam là các tuyến đường huyết mạch quốc gia đi dọc chiều dài của tỉnh (và kết nối với hai tỉnh giáp ranh là Đắk Lắk và Lâm Đồng). Có Quốc lộ 1A, quốc lộ 26 nối với tỉnh Đăk Lăk - đô thị trung tâm vùng Tây Nguyên; Quốc lộ 1A, quốc lộ 27 và quốc lộ 27C kết nối tỉnh Lâm Đồng - một trung tâm du lịch của quốc gia.

Bên cạnh hệ thống đường quốc lộ, một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông trong đó qua tỉnh Khánh Hòa có 2 đoạn Nha Trang - Cam Lâm và Cam Lâm - Vĩnh Hảo. Tuyến đường này rút ngắn thời gian kết nối với TP. Hồ Chí Minh và vùng KTTĐ phía Nam. Bên cạnh đó, khi các đoạn cao tốc Nha Trang - Vân Phong, Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột dự kiến hoàn thành trong năm 2025, Nha Trang - Đà Lạt dự kiến hoàn thành sau năm 2025 sẽ tạo thành mạng lưới đường cao tốc kết nối toàn dải miền Trung và khu vực Tây Nguyên. Ngoài ra tuyến đường từ xã Ninh Sơn đi ngã tư Tà Năng sẽ tạo thế liên hoàn, kết nối giao thông liên vùng từ khu vực Nam Tây Nguyên đến Quốc lộ 20, Quốc lộ 27, đường bộ cao tốc Bắc - Nam, Quốc lộ 1 và Cảng biển tổng hợp Cà Ná.

Về cảng biển, tỉnh Khánh Hòa hiện có nhiều cảng biển tổng hợp như các cảng Nha Trang, Cam Ranh, Nam Vân Phong, Cà Ná... Trong đó, Cảng quốc tế Cam Ranh, Cà Ná đang phát triển thành một trung tâm hậu cần, dịch vụ hàng hải cho tàu biển các quốc gia. Ngoài các cảng có mục đích dân sự, tỉnh Khánh Hòa có cảng quân sự Cam Ranh là cảng có ý nghĩa chiến lược đặc biệt về quân sự - quốc phòng của Việt Nam.

Về kết nối đường hàng không, tỉnh Khánh Hòa có cảng hàng không quốc tế Cam Ranh với nhiều đường bay trong nước và quốc tế; đây cũng là cảng hàng

không có công suất khai thác cao thứ 4 tại Việt Nam.

Về năng lượng, tỉnh Khánh Hòa có nhiều dự án thủy điện, điện gió, điện mặt trời, Nhiệt điện BOT Vân Phong 1…Trong đó tỉnh đang đẩy nhanh triển khai các bước xây dựng dự án Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1, Ninh Thuận 2, với mục tiêu phát triển Khánh Hòa trở thành trung tâm năng lượng điện, trung tâm năng lượng tái tạo của cả nước.

Tỉnh Khánh Hòa có khu kinh tế Vân Phong với tổng diện tích 150.000 ha (trong đó có 80.000 ha diện tích mặt nước) là khu vực có nhiều tiềm năng, lợi thế đặc biệt để phát triển kinh tế tổng hợp, đa ngành, tạo động lực phát triển mới cho tỉnh Khánh Hòa và khu vực Nam Trung Bộ.

Tuy nhiên, tỉnh Khánh Hòa nằm khu vực Nam Trung Bộ, cách tương đối xa những trung tâm kinh tế, công nghiệp và dịch vụ lớn như thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng. Đây là một yếu tố khá bất lợi cho việc tận dụng các quan hệ liên kết, lan tỏa từ các trung tâm lớn vào phát triển kinh tế của tỉnh.

Ngoài ra, trong số các tỉnh, thành phố vùng Nam Trung Bộ có tới nhiều địa phương có các khu kinh tế ven biển và đều được các địa phương xác định là địa bàn trọng điểm cho thu hút đầu tư. Đây là yếu tố cạnh tranh đối với tỉnh Khánh Hòa về thu hút đầu tư trong vùng.

2. Địa hình

Khánh Hòa là một tỉnh nằm sát dãy núi Trường Sơn, do đó địa hình của tỉnh Khánh Hòa khá phức tạp, độ cao địa hình thấp dần từ Tây sang Đông và từ Tây Bắc sang Đông Nam. Trên địa bàn tỉnh có các dãy núi thuộc đoạn cuối của dãy Trường Sơn Nam kéo dài ra biển Đông như núi Phước Bình (cao 1.926 m), núi Chuẩn (cao 1.645 m), núi Marai (cao 1.637 m), núi Chúa (cao 1.040 m), núi núi Hòn Giữ (cao 1264 m), núi Hòn Ngang (1128 m), núi Hòn Giúp (1127 m) và Đỉnh Hòn Giao (2062 m) … Do đó để đi suốt dọc tỉnh phải đi qua rất nhiều đèo như đèo Cả, đèo Cổ Mã, đèo Chín Cụm, đèo Bánh Ít, đèo Rọ Tượng, đèo Rù Rì.

Khánh Hòa được bao bọc bởi ba mặt núi và một mặt biển. Phía Tây là vùng đồi núi và núi cao, phía Bắc và phía Nam có hai dãy núi chạy ra biển. Địa hình Khánh Hòa thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam.

3. Khí hậu

Khánh Hòa ở phía Nam vùng Duyên hải nam Trung bộ tiếp giáp vùng Đông Nam Bộ và Tây nguyên, xung quanh được bao bọc bởi những dãy núi cao, tạo nên môi trường khí hậu đặc trưng khô nóng, ít mưa của vùng khí hậu khô hạn nhất Việt Nam và có vùng nước trồi, đây là một đặc điểm mang tính đặc thù riêng của Khánh Hòa , vừa mang tính chất là khó khăn lại có ý nghĩa như một lợi thế, cần có những phương hướng, giải pháp phát triển, sử dụng, khai thác hợp lý đặc điểm mang tính đặc thù.

Khánh Hòa có nền khí hậu nhiệt đới gió mùa với các đặc trưng nắng nóng, gió nhiều, lượng mưa ít, bốc hơi mạnh. Từ tháng 10 đến tháng 2 hướng gió thịnh

hành là hướng gió Đông - Bắc, từ tháng 3 đến tháng 9 hướng gió thịnh hành là hướng gió Đông - Nam. Do ảnh hưởng của địa hình, có các núi bao quanh nên từ tháng 1-2 ngoài gió mùa Đông - Bắc thổi về ban ngày, ở đây thường xuyên gió thung lũng thổi ban đêm với hướng gió Tây - Bắc. Từ tháng 3 trở đi ban ngày gió Đông - Nam dần dần thay thế gió Đông - Bắc, còn ban đêm gió thung lũng vẫn chế ngự gió Tây - Bắc. Vì vậy Khánh Hòa khá dịu mát về ban đêm mặc dù ban ngày nắng nóng.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Năm 2025 là năm có ý nghĩa quan trọng, tạo nền tảng thực hiện các mục tiêu của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh; Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2025-2030, là năm sẽ tổ chức triển khai thực hiện các Nghị quyết của Tỉnh ủy nhiệm kỳ 2025-2030 sau khi sáp nhập.

Trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới 6 tháng đầu năm 2025, đặc biệt trong quý II/2025 diễn biến phức tạp, khó lường; căng thẳng thương mại gia tăng và bất ổn chính sách đang có tác động tiêu cực sâu sắc đến đầu tư, niềm tin kinh doanh và niềm tin tiêu dùng; xung đột quân sự tại một số quốc gia, khu vực, đặc biệt xung đột giữa I-xra-en và I-ran gia tăng; các hiện tượng khí hậu cực đoan và thiên tai diễn ra thường xuyên, hậu quả nghiêm trọng hơn là mối đe dọa thường trực đối với nhiều nền kinh tế. Đối với Việt Nam, mặc dù tăng trưởng kinh tế được dự báo sẽ chậm lại trong năm 2025 trước những rào cản của kinh tế thế giới đặc biệt là chính sách thuế quan của Hoa Kỳ; giá nguyên, nhiên vật liệu đầu vào tăng cao làm tăng chi phí sản xuất, vận tải, tạo áp lực lên kiểm soát lạm phát... Song trước sự chỉ đạo và điều hành của Quốc hội, Chính phủ với các chính sách đổi mới sáng tạo mang tính chiến lược, Việt Nam vẫn được ghi nhận là nước có mức tăng trưởng GDP cao hơn mức trung bình của khu vực, an ninh chính chính trị được giữ vững, an sinh xã hội và đời sống Nhân dân tiếp tục được đảm bảo.

Với tỉnh Khánh Hòa (trên cơ sở hợp nhất từ 02 tỉnh: Khánh Hòa cũ và Ninh Thuận), tình hình kinh tế của tỉnh trong 6 tháng đầu năm 2025 tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng; công tác quy hoạch tiếp tục được quan tâm chỉ đạo thực hiện; hoạt động xúc tiến đầu tư, tiếp xúc, gặp gỡ, đối thoại với các đối tác nước ngoài, nhà đầu tư tiềm năng được tích cực triển khai; giải ngân vốn đầu tư công tiếp tục được tập trung đẩy mạnh, trong đó tập trung các công trình trọng điểm; thúc đẩy chuyển đổi số, nâng cao năng suất lao động và hiệu quả quản lý; đời sống xã hội tiếp tục được quan tâm, đảm bảo. Bên cạnh đó, kinh tế - xã hội vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức như: Sản xuất nông nghiệp còn gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của thời tiết cực đoan; chỉ số sản xuất công nghiệp tăng thấp; tình hình dịch bệnh, thiên tai còn tiềm ẩn... Trong bối cảnh đó, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ban, ngành, địa phương tập trung thực hiện có hiệu quả các Nghị quyết của Trung ương, Kết luận của Thủ tướng Chính phủ và Chương trình hành động của Tỉnh ủy. Với sự quyết tâm, nỗ lực, cố gắng của cả hệ thống chính trị, của các doanh nghiệp và toàn thể Nhân dân, kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực trong 6 tháng đầu năm 2025 như sau:

1. Tình hình về phát triển kinh tế

1.1 Tỉnh Khánh Hòa (cũ).

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (theo giá so sánh 2010) 6 tháng đầu năm 2025 ước được 32.638,4 tỷ đồng, tăng 6,47% so cùng kỳ năm trước (quý I/2025 tăng 6,76%; quý II/2025 tăng 6,22%), trong đó GRDP phân theo ngành kinh tế tăng 6,28%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 8,43%. Đóng góp trong tổng mức tăng 6,47% của toàn tỉnh, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,96%, làm tăng 0,11 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 5,78%, làm tăng 1,99 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 7,98%, làm tăng 3,61 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 8,43%, làm tăng 0,76 điểm phần trăm.

Khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản là khu vực có tốc độ GRDP thấp nhất trong 3 khu vực kinh tế với mức tăng 0,96% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực lâm nghiệp tăng 49,21%, làm tăng 0,04 điểm phần trăm, nguyên nhân do sản lượng gỗ khai thác tăng cao 95,13%; khu vực thủy sản tăng 4,64%, làm tăng 0,32 điểm phần trăm do thời tiết biển tương đối thuận lợi cho đánh bắt thủy sản, cộng với việc áp dụng hình thức nuôi siêu thâm canh tập trung kỹ thuật công nghệ cao; nông nghiệp giảm 5,79%, làm giảm 0,25 điểm phần trăm tốc độ tăng trưởng chung toàn tỉnh do tình hình thời tiết không thuận lợi cộng với nhiều diện tích cây trồng trong khu quy hoạch các tuyến đường cao tốc nên bị thu hẹp.

Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 5,78% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: Ngành công nghiệp tăng thấp 1,06% (ngành chế biến chế tạo tăng 4,48%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 5,07%), đóng góp 0,25 điểm phần trăm; ngành xây dựng tăng 16,61%, đóng góp 1,74 điểm phần trăm, với nhiều công trình trọng điểm của quốc gia và của tỉnh được khởi công.

Khu vực dịch vụ với cơ cấu chiếm tỷ trọng cao nhất trong GRDP toàn tỉnh tăng 7,98% so cùng kỳ năm trước.

Trong khu vực dịch vụ, một số ngành chiếm tỷ trọng lớn có mức tăng trưởng khá góp phần vào mức tăng của tổng giá trị tăng thêm như: Nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 16,75% nhờ lượng khách du lịch tăng mạnh trong các dịp Lễ, Tết và mùa du lịch hè; vận tải kho bãi tăng 10,51% do nhu cầu đi lại của người dân và khách du lịch tăng; giáo dục và đào tạo tăng 10,5%; hoạt động dịch vụ khác tăng 8,89%; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 8,21%; hoạt động thương mại tăng 7,73%, trong đó bán lẻ tăng 8,33%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 7,22%...

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (theo giá hiện hành) 6 tháng đầu năm 2025 ước được 66.520,8 tỷ đồng, với cơ cấu nền kinh tế như sau: Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 10,74%; ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 35,61%; ngành dịch vụ chiếm 44,71%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,94% (cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm trước là: 11,68%; 36,26%; 43,26%; 8,8%)

1.2 Tỉnh Ninh Thuận (cũ).

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) 6 tháng đầu năm 2025 tăng 9,40% so với cùng kỳ năm 2024 (quý I tăng 9,30%, quý II tăng 9,49%). Trong đó: khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản) tăng 5,64% (quý I tăng 5,60%, quý II tăng 5,66%) đóng góp 1,43 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; khu vực II (Công nghiệp và Xây dựng) tăng 12,16% (quý I tăng 12,54%, quý II tăng 11,83%), đóng góp tăng 4,21 điểm phần trăm; khu vực ni (Dịch vụ) tăng 9,47% (quý I tăng 8,59%, quý II tăng 10,29%), đóng góp 3,35 điểm phần trăm; thuế sản phẩm tăng 8,87% (quý I tăng 8,31%, quý II tăng 9,40%), đóng góp tăng 0,42 điểm phần trăm.

Trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành nông nghiệp tăng 3,31% so với cùng kỳ năm trước; ngành lâm nghiệp tăng 4,98%; ngành thủy sản tăng 7,52%.

Khu vực Công nghiệp và Xây dựng, ngành công nghiệp tăng 10,99% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 11,80%, quý II tăng 10,16%). Trong đó: ngành khai khoáng tăng 6,83%, đóng góp tăng 0,10 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; ngành chế biến, chế tạo tăng 19,84%, đóng góp tăng 1,00 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt... tăng 9,15%, đóng góp tăng 1,68 điểm phần trăm. Ngành xây dựng tăng 15,40%, đóng góp tăng 1,42 điểm phần trăm.

Khu vực Dịch vụ, đóng góp của một số ngành có tỷ trọng lớn vào mức tăng trưởng chung như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 9,16% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp tăng 0,62 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; vận tải kho bãi tăng 20,34%, đóng góp tăng 0,54 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 10,94%, đóng góp tăng 0,57 điểm phần trăm; hoạt động thông tin và truyền thông tăng 5,67%, đóng góp tăng 0,31 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 5,49%, đóng góp tăng 0,16 điểm phần trăm; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 15,46%, đóng góp tăng 0,08 điểm phần trăm; giáo dục và đào tạo, đạt mức tăng 9,51%, đóng góp tăng 0,32 điểm phần trăm...

Về cơ cấu GRDP 6 tháng đầu năm 2025: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 24,2%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 38,7%; khu vực dịch yụ chiếm 32,5%; thuế sản phẩm chiếm 4,6% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2024 là: 25,3%; 38,0%; 32,0%; 4,7%).

2. Thu, chi ngân sách nhà nước và bảo hiểm

2.1 Tỉnh Khánh Hòa (cũ).

Tình hình thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2025 tăng 54,91% so với cùng kỳ năm trước; chi ngân sách nhà nước tăng 74,89%, đảm bảo các nguồn chi nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước,...

Sáu tháng đầu năm 2025, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh ước được 14.751,9 tỷ đồng, bằng 61,21% dự toán và tăng 54,91% so cùng kỳ năm trước: Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 850 tỷ đồng, bằng 32,08% và giảm 53,1%; thu nội địa 13.901,9 tỷ đồng, bằng 64,81% và tăng 80,3%.

2.2 Tỉnh Ninh Thuận (cũ).

Thu ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm ước đạt 3.446 tỷ đồng, đạt 62,6% dự toán năm và tăng 42,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: thu nội địa *{không kể thu dầu thô)* đạt 3.406 tỷ đồng, đạt 62,6% và tăng 37% so với cùng kỳ năm trước; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 39 tỷ đồng, đạt 64,2% và tăng 8,7%.

Tổng chi ngân sách địa phương 4.273 tỷ đồng (không tính chi từ nguồn vốn ùái phiếu Chính phủ), đạt 45,9% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao và tăng 41,3% so với cùng kỳ năm trước.

3. Đầu tư

3.1 Tỉnh Khánh Hòa (cũ).

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội quý II/2025 theo giá hiện hành ước được 19.112,9 tỷ đồng, tăng 22,16% so quý I//2025 và tăng 3,93% so cùng kỳ năm trước: Khu vực vốn nhà nước 5.026,2 tỷ đồng, tăng 30,2% và giảm 25,18% (vốn trung ương quản lý 3.284,8 tỷ đồng, tăng 20,13% và giảm 33,71% do tuyến cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo đã hoàn thành và đưa vào sử dụng ngày 28/4/2024, hiện tại đang tập trung đẩy mạnh thi công tuyến đường cao tốc Bắc - Nam; vốn địa phương quản lý 1.741,4 tỷ đồng, tăng 54,65% và giảm 1,21%); khu vực vốn ngoài nhà nước 13.776,6 tỷ đồng, tăng 17,97% và tăng 28,57% (trong đó, vốn của các tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước 11.533,9 tỷ đồng, tăng 19% và tăng 23,98% do nhiều dự án mới được triển khai thi công với số vốn đầu tư lớn như: Dự án khu du lịch ven Vịnh Cam Ranh, Khu Công nghiệp Dốc Đá Trắng, Khu du lịch sinh thái biển Hòn Ngang - Bãi Cát Thấm, Khu du lịch Dốc Lết Phương Mai, Dự án KCN Ninh Thủy, Dự án Bến cảng tổng hợp Bắc Vân Phong, Dự án Lavila Marina Cam Ranh Bay, Khu du lịch nghỉ dương Mỹ Mỹ Resort, Evason Ana Mandara Cam Ranh Resort & Spa, Khu du lịch Sài Gòn Cam Ranh, Khu thương mại và dịch vụ du lịch nghỉ dương Oải Hương...); khu vực có vốn đầu nước ngoài 310,2 tỷ đồng, gấp 2,88 lần và giảm 67,6% do Công ty TNHH Điện lực Vân Phong thuộc Tập đoàn Sumitomo (Nhật Bản) đã vận hành đi vào hoạt động.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội theo giá hiện hành ước được 34.758,6 tỷ đồng, tăng 7,3% so cùng kỳ năm trước: Khu vực vốn nhà nước 8.886,5 tỷ đồng, giảm 25,34%; khu vực vốn ngoài nhà nước 25.454,4 tỷ đồng, tăng 51,7% và khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 417,8 tỷ đồng, giảm 88,74%. Trong tổng vốn đầu tư phát triển, vốn đầu tư xây dựng cơ bản chiếm tỷ trọng cao nhất 85,63%; vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản chiếm 9,65%; vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định chiếm 4,71%; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động và vốn đầu tư khác chiếm 0,01%.

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý thực hiện tháng 6/2025 ước được 654 tỷ đồng, bằng 7,03% KH và tăng 21,14% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý được 2.839,1 tỷ đồng, bằng 30,51% KH và tăng 29,61% so cùng kỳ năm trước: Vốn ngân sách cấp tỉnh 1.977,8 tỷ đồng, bằng 33,53% KH và tăng 31,73%; vốn ngân sách cấp huyện 741,6 tỷ đồng, bằng 23,58% KH và tăng 25,55%; vốn ngân sách xã 119,7 tỷ đồng, bằng 45,4% KH và tăng 21,52%.

3.2 Tỉnh Ninh Thuận (cũ).

Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh ước đạt 7.005,1 tỷ đồng giảm 5,4% so với cùng kỳ năm ừước, chia ra: nguồn vốn nhà nước 1.338,7 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 19,1% tổng nguồn vốn và giảm 58,3% so với cùng kỳ năm trước; vốn ngoài nhà nước 5.430,8 tỷ đồng, chiếm 77,5% và tăng 38,3%; vốn đầu tư nước ngoài 235,6 tỷ đồng, chiếm 3,4% và giảm 13,3%.

Nguyên nhân vốn đầu tư 6 tháng đầu năm 2025 giảm 5,4% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là do nguồn vốn nhà nước giảm, nhất là vốn nhà nước Trung ương quản lý. Bên cạnh đó, nguồn vốn từ khu vực ngoài nhà nước táng, trong đó khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước táng khá nhiều, nhất là trong lĩnh vực đầu tư bất động sản và sản xuất công nghiệp. Nen kinh tế đang dần khởi sắc, chính quyền địa phương đã nỗ lực thực hiện các giải pháp để thúc đẩy sản xuất, tiêu dùng. Song hành với đó là việc lạm phát được kiểm soát và lãi suất duy trì ở mức thấp, dòng vốn đang được khơi thông, tạo điều kiện thuận lợi cho thị trường, nhất là thị trường bất động sản.

Đối với nguồn vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Sáu ước tính đạt 267,7 tỷ đồng, tăng 12% so với tháng trước và tăng 11,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh 178,7 tỷ đồng, tăng 2,37% và giảm 1,7%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 80,5 tỷ đồng, giảm 5,7% và tăng 51%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN do địa phương quản lý ước đạt 1.079,5 tỷ đồng, giảm 2,2% so với cùng kỳ năm trước, ừong đó vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh: 637,2 tỷ đồng, giảm 14,1%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện: 421 tỷ đồng, tăng 21,5%.

4. Tình hình đăng ký kinh doanh

4.1 Tỉnh Khánh Hòa (cũ).

Từ ngày 01/6/2025 đến 20/6/2025, toàn tỉnh có 185 doanh nghiệp thành lập mới với vốn đăng ký 1.260,9 tỷ đồng, tăng 34,06% về số doanh nghiệp và tăng 48,97% về vốn đăng ký so cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, toàn tỉnh có 42 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 12,5%; 75 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, giảm 14,77%; 24 doanh nghiệp đã giải thể tăng 4,35%.

Tính từ ngày 01/01/2025 đến 20/6/2025, toàn tỉnh có 939 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 4,38% so cùng kỳ năm trước với tổng số vốn đăng ký là 9.996 tỷ đồng, tăng 43,44%. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới tính đến nay đạt 10,7 tỷ đồng, tăng 50,01%. Tính đến 20/6/2025, toàn tỉnh có 669 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 46,71% so cùng kỳ năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động lên 1.608 doanh nghiệp (cùng kỳ năm trước là 1.438 doanh nghiệp); 1.394 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, giảm 3,6%; 201 doanh nghiệp đã giải thể tăng 26,42%.

4.2 *Tỉnh Ninh Thuận (cũ).*

Trong bối cảnh nhiều thách thức còn tồn tại từ những năm trước, hoạt động phát triển doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2025 tại địa phương đã ghi nhận một số chuyển biến tích cực. Mức tăng mạnh về số lượng doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động cho thấy niềm tin vào môi trường kinh doanh đang được củng cố. Việc đăng ký doanh nghiệp qua mạng đạt 100% cho thấy cải cách hành chính và chuyển đổi số đạt hiệu quả cao, cụ thể: số doanh nghiệp thành lập mới tăng 38,7% so với cùng kỳ, đạt 283 doanh nghiệp, tuy nhiên tổng số vốn đăng ký giảm 20,63%, chỉ đạt 1.490 tỷ đồng, số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động đạt 93 doanh nghiệp, tăng 32,9% so với cùng kỳ. số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động là 196 doanh nghiệp, tăng 12,6%. số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể đạt 85 doanh nghiệp, tăng 80,8%. số lao động đăng ký trong các doanh nghiệp thành lập mới 1.909 lao động (1.909/1.216 lao động), tăng 57%.

5. Tình hình về xã hội

5.1 Tỉnh Khánh Hòa (cũ).

- Đời sống dân cư và đảm bảo an toàn xã hội

Ngay từ đầu năm 2025, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã tập trung triển khai đồng bộ các giải pháp, chương trình hành động nhằm phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội. Nhờ đó, đời sống các tầng lớp dân cư tiếp tục ổn định; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững; các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thực hiện đầy đủ các chính sách, chế độ về tiền lương, tiền thưởng, hỗ trợ Tết cho người lao động; dịch bệnh trên người, trên vật nuôi được kiểm soát tốt; nhiều chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội được quan tâm thực hiện đầy đủ theo quy định.

Các chính sách trợ giúp xã hội được triển khai thực hiện hiệu quả đến các đối tượng được thụ hưởng một cách đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng, đảm bảo mức hỗ trợ theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 30/3/2023 của HĐND tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Trong 6 tháng đầu năm 2025, tổng số tiền hỗ trợ hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP là 209 tỷ đồng.

- Lao động, việc làm

Trên địa bàn tỉnh đã tổ chức hội nghị triển khai công tác tổ chức giáo dục hướng nghiệp cho học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông và công tác tuyển sinh Giáo dục nghề nghiệp năm 2025; nhằm phân luồng học sinh phổ thông tham gia học các cấp trình độ Giáo dục nghề nghiệp theo Đề án "Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018-2025" trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Đã triển khai các lớp hỗ trợ đào tạo cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, lao động trong doanh nghiệp nho và vừa; thực hiện lấy ý kiến nhằm rà soát danh mục ngành nghề và mức chi phí đào tạo nghề cho lao động đang làm việc trong doanh nghiệp nho và vừa trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Triển khai thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề phi nông nghiệp trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng cho lao động nông thôn năm 2025 thuộc chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025.

- Giáo dục, đào tạo

Hệ thống mạng lưới các cơ sở giáo dục các cấp học, ngành học được phân bổ rộng trên phạm vi toàn tỉnh, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh. Toàn tỉnh hiện có 493 trường mầm non, phổ thông và các trung tâm (giảm 28 trường so với cùng kỳ năm trước do sáp nhập); trong đó, có 190 trường mầm non, giảm 12 trường; 145 trường tiểu học, giảm 15 trường; 120 trường THCS, giảm 01 trường; 34 trường THPT (gồm 29 trường công lập, 05 trường ngoài công lập) và 04 trung tâm. Tính đến cuối học kỳ 1, toàn tỉnh có 295.226 học sinh, gồm: 58.408 trẻ em mầm non; 109.382 học sinh tiểu học; 80.123 học sinh trung học cơ sở (THCS); 38.621 học sinh trung học phổ thông (THPT); 8.692 học viên hệ giáo dục thường xuyên (GDTX).

- Y tế

Ngành Y tế tiếp tục tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh sốt xuất huyết, bệnh cúm, sởi và các bệnh lây truyền qua đường hô hấp; giám sát chặt chẽ tình hình bệnh nhân trên địa bàn, nắm chắc các ổ dịch hiện có và mới phát sinh, xử lý triệt để các ổ dịch ngay khi phát hiện, không để dịch bùng phát, lan rộng, keo dài; chỉ đạo các đơn vị giám sát phòng, chống dịch tổ chức tốt công tác thu dung, điều trị, bảo đảm thuốc, vật tư, trang thiết bị y tế, nhân lực cho công tác phòng, chống dịch ngay tại cơ sở. Sáu tháng đầu năm toàn tỉnh ghi nhận 3.020 ca sốt xuất huyết, 01 trường hợp tử vong; 1.053 ca tay chân miệng; 35 ca sốt ret; 88 ca sởi; 70 ca Covid-19. So với cùng kỳ năm trước, số ca sốt xuất huyết tăng 1.832 ca, tăng 01 trường hợp tử vong; tay chân miệng tăng 274 ca; sốt ret giảm 116 ca; sởi tăng 88 ca; Covid-19 tăng 58 ca. Chưa xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm

- Trật tự và an toàn xã hội

Tính chung 6 tháng đầu năm 2025 (từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/6/2025), trên địa bàn tỉnh xảy ra 186 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết

114 người, làm bị thương 125 người; tai nạn giao thông đường sắt xảy ra 07 vụ, làm chết 07 người. So cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ giảm 17 vụ, số người chết tăng 01 người, bị thương giảm 10 người; số vụ tai nạn đường sắt tăng 04 vụ, số người chết tăng 04 người.

5.2 Tỉnh Ninh Thuận (cũ).

- Đời sống dân cư và đảm bảo an toàn xã hội

Trong 6 tháng đầu năm 2025, Tỉnh giải quyết kịp thời, đúng quy định về chế độ, chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, tổng số hồ sơ tiếp nhận và thực hiện giải quyết chế độ chính sách 621 hồ sơ; 100% hồ sơ tiếp nhận từ Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh và cổng dịch vụ công liên thông Đăng ký khai tử - Xóa đăng thường trú - Trợ cấp mai táng và hỗ trợ chi phí mai táng đã giải quyết kịp thời trước, đúng hạn, không có hồ sơ trễ hạn; chi trả không dùng tiền mặt cho các đối tượng Người có công với cách mạng tính đến thời điểm báo cáo, đạt 83%.

- Lao động, việc làm

Trong 6 tháng đầu năm 2025, số lao động được giải quyết việc làm mới đạt 10.125 người, hoàn thành 63,3% kế hoạch năm. Trong đó: Lao động trong tỉnh: 6.302 người. Lao động ngoài tỉnh: 3.722 người. Lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: 101 người.

Bên cạnh đó, tỉnh đã phát động Tháng hành động An toàn, vệ sinh lao động năm 2025, nhằm nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật của doanh nghiệp và người lao động. Cụ thể: Kiểm tra pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động tại 05 doanh nghiệp và ban hành thông báo kết quả đối với 04 doanh nghiệp. Tham gia Đoàn công tác thăm hỏi thân nhân người lao động bị tai nạn lao động, thể hiện sự quan tâm và trách nhiệm của các cấp, ngành trong công tác bảo vệ NLĐ.

- Giáo dục, đào tạo

Toàn tỉnh có 300 cơ sở giáo dục và đào tạo (28 cơ sở ngoài công lập), giảm 06 cơ sở so với năm học 2021-2022, bao gồm: cấp học mầm non có 89 trường, giảm 01 trường; cấp tiểu học có 128 trường, giảm 05 trường; cấp Trung học cơ sở có 52 trường, không tăng không giảm; cấp Trung học phổ thông có 16 trường, không tăng không giảm; Phổ thông cơ sở (liên cấp Tiểu học và Trung học cơ sở) có 9 trường, không tăng không giảm; Trung học (liên cấp Trung học cơ sở và Trung học phổ thông) có 04 trường, không tăng không giảm; trường Liên cấp Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông có 02 trường, không tăng không giảm.

- Y tế

Công tác giám sát bệnh truyền nhiễm được duy trì thường xuyên tại các tuyến. Tính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 10/6/2025, trên địa bàn tỉnh ghi nhận

189 ca mắc Sốt xuất huyết, tăng 33,1% so với cùng kỳ; 150 ca mắc Tay chân miệng, tăng 59,6%; 900 ca Tiêu chảy, giảm 17,1%; 50 ca bệnh Lỵ, giảm 9,1%; 30 ca Thủy đậu, tăng 2 lần; 678 ca sốt phát ban nghi Sởi; 179 ca Sởi; 07 ca Covid-19; 03 ca Sốt rét. Ghi nhận 01 ca sốt xuất huyết Dengue tử vong tại Bệnh viện Nhi đồng 2 TP. Hồ Chí Minh.

- Trật tự và an toàn xã hội

Trong tháng Sáu *(tính từ ngày 15/5/2025 đến 14/6/2025),* trên địa bàn tỉnh xảy ra 09 vụ tai nạn giao thông, làm 01 người chết và 09 người bị thương, gây thiệt hại tài sản khoảng 119 triệu đồng. So với tháng trước, số vụ không tăng không giảm; số người chết giảm 75% (giảm 03 người); số người bị thương tăng 50% (tăng 03 người). So với cùng kỳ năm trước, số vụ giảm 47,3% (giảm 09 vụ); số người chết giảm 90% (giảm 09 người); số người bị thương giảm 55% (giảm 11 người).

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 95 vụ tai nạn giao thông, làm 39 người chết; 79 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 31,4% (giảm 42 vụ); số người chết giảm 9,3% (giảm 04 người); số người bị thương giảm 42,8% (giảm 59 người). Bình quân 1,9 ngày trong tháng xảy ra 01 vụ tai nạn giao thông (cùng kỳ năm 2024 là 1,3 ngày).

Tóm lại, Thực hiện nhiệm vụ kinh tế-xã hội 6 tháng đầu năm 2025 trong bối cảnh thuận lợi, khó khăn thách thức đan xen, tình hình thế giới diễn biến phức tạp, khó lường, kỉnh tế toàn cầu có xu hướng tăng trưởng chậm lại, trong tỉnh xuất hiện tình trạng hạn cục bộ một số nơi. Trước tình hình đó, tỉnh đã bám sát tinh thần chỉ đạo của Trung ương, của Tỉnh ủy, với quyết tâm chính trị cao nhằm tăng tốc, bứt phá hoàn thành mục tiêu, kịch bản đề ra; tập trung chỉ đạo điều hành quyết liệt, sát tĩnh hình, có trọng tâm, trọng điểm, tổ chức nhiều hội nghị và cuộc họp chuyên đề nhằm đề ra giải pháp tháo gỡ những khó khăn, điểm nghẽn trong tăng trưởng và hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư cho doanh nghiệp; cùng với sự nỗ lực của các cấp, các ngành, Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp, tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm duy trì ổn định và tăng trưởng khá. Các ngành kinh tế của tỉnh có chuyển biến tích cực, kinh tế nông nghiệp và nông thôn tăng trưởng ổn định, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát huy hiệu quả; công nghiệp chế biến, chế tạo phục hồi đóng góp cho tăng trưởng, các dự án năng lượng được tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc. Xây dựng và hạ tầng phát triển mạnh nhờ giải ngân vốn đầu tư hiệu quả. Công tác xúc tiến, thu hút đầu tư được đẩy mạnh; giải ngân vốn

(Phần I: Nguồn Báo cáo Tình hình kinh tế-xã hội 6 tháng đầu năm và một số nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2025 tỉnh Ninh Thuận và Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa 6 tháng đầu năm 2025)

Phần II
TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật Đất đai được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 18 ngày 01 tháng 2024 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2024;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/06/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Thông tư Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được Bộ Nông nghiệp và Môi trường xác thực văn bản hợp nhất số 37/VBHN-BNNMT ngày 11/8/2025;

Căn cứ Quyết định 817/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ‘‘Đề án kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất’’;

Căn cứ Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính” và Quyết định số 874/QĐ-TTg ngày 25/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc kéo dài thời gian triển khai thực hiện Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính” theo quy định Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 6237/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 16/9/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành kiểm kê đất đai năm 2024;

Căn cứ Công văn số 2168/BNNMT-QLĐĐ ngày 19/5/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024;

Căn cứ Công văn số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 02/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính;

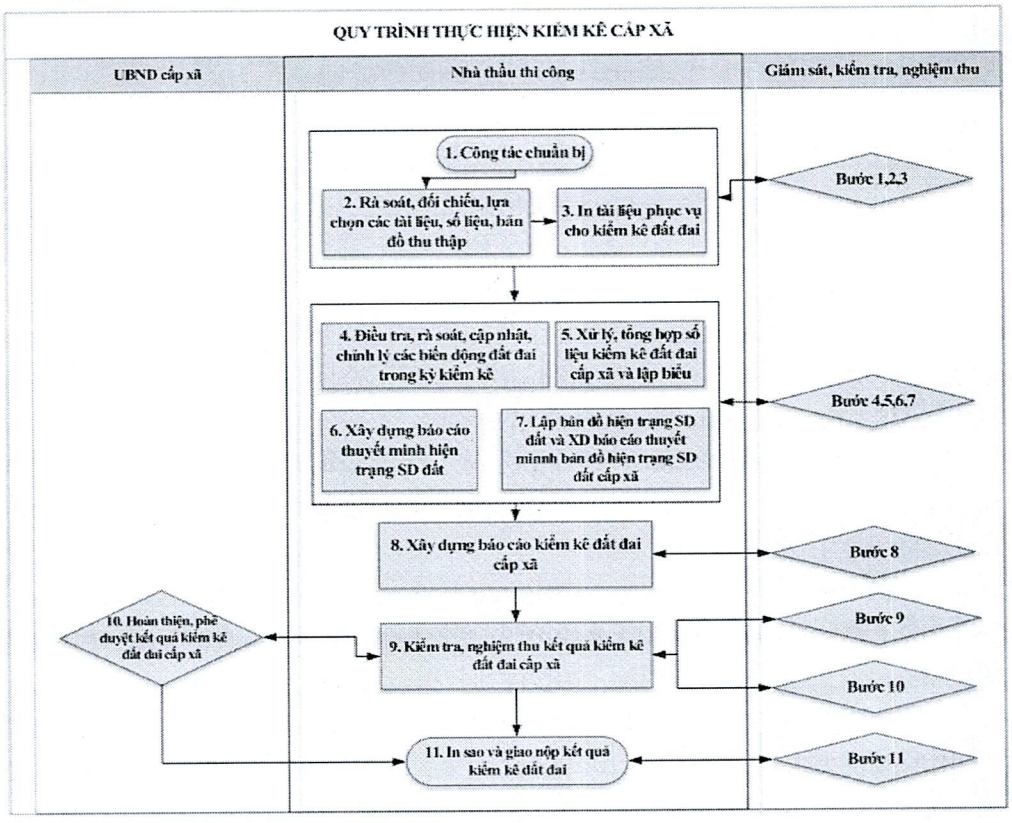
Căn cứ Kế hoạch số 740/KH-UBND ngày 21/7/2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tỉnh Khánh Hòa sau sắp xếp đơn vị hành chính;

Cùng với một số văn bản quy định về công tác kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

2. Phương pháp điều tra, thu thập số liệu kiểm kê đất đai cấp xã

2.1. Trình tự, nội dung thực hiện kiểm kê đất đai của xã

Trình tự, nội dung thực hiện kiểm kê đất đai của xã thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 và Phụ lục 01 kèm theo Công văn số 6237/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 16/9/2024:



Hình 1. Quy trình thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

(Nguồn: Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Tài liệu hướng dẫn phần mềm kiểm kê đất đai năm 2024 của Cục Đăng ký và dữ liệu thông tin đất đai – Bộ Tài nguyên và Môi trường tại địa chỉ website: http://tk.gdla.gov.vn/tkkk2024.html)

2.2. Kiểm kê đất đai cấp xã

2.2.1. Công tác chuẩn bị

- Xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa ;

- Thành lập tổ công tác kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của xã do Chủ tịch UBND xã làm tổ trưởng, các thành viên gồm cán bộ địa chính, thống kê, nông nghiệp, trưởng khu phố.

- Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai;

- Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;

- Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp; thu thập các hồ sơ, tài liệu, tư liệu về các khu vực đất sạt lở, bồi đắp trong 5 năm qua (2020-2024) được tính từ 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

- Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT; Xác định vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên bản đồ kiểm kê đất đai và theo địa bàn cấp xã; xác định phạm vi các khu vực đất sạt lở, bồi đắp trong 5 năm qua (2020-2024).

- Rà soát, đối chiếu, đánh giá khả năng sử dụng, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho kiểm kê;

- In ấn tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai (trừ bản đồ phục vụ điều tra);

- Rà soát, thu thập thông tin để xác định các khu vực có biến động trên thực địa trong kỳ kiểm kê cần chỉnh lý bản đồ, cần điều tra bổ sung, khoanh vẽ ngoại nghiệp.

2.2.2. Phương pháp điều tra, thu thập số liệu kiểm kê đất đai

- Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai;

- Điều tra, khoanh vẽ thực địa để bổ sung, chỉnh lý các khoanh đất về ranh giới;loại đất (theo mục đích chính, mục đích phụ - nếu có); đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất;xác định các trường hợp có quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện và các trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích; các khu vực cần thống kê theo chỉ tiêu tổng hợp;

- Bản đồ sử dụng để điều tra kiểm kê ở cấp xã được quy định như sau:

+ Rà soát các tài liệu đã thu thập, đánh giá, thống nhất lựa chọn bản đồ nền sử dụng cho kiểm kê: Trên cơ sở rà soát dữ liệu hiện có, đối chiếu với các quy định tại Mục a, Khoản 2, Điều 10 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT quy định:

"Đối với cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai được xây dựng sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước mà đang được vận hành thì sử dụng cơ sở dữ liệu đất đai để thực hiện lập bản đồ kiểm kê đất đai".

- Việc khoanh vẽ ranh giới các khoanh đất được thực hiện theo thứ tự:

+ Khoanh vẽ nội nghiệp các khoanh đất từ các sơ đồ, bản đồ của hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ thanh tra, kiểm tra sử dụng đất ở các cấp;

+ Việc khoanh vẽ khoanh đất trên thực địa được thực hiện theo phương pháp quan sát trực tiếp, căn cứ vào các địa vật rõ nét có sẵn trên bản đồ và trên thực địa để xác định vị trí các khoanh đất và khoanh vẽ lên bản đồ.

Trường hợp xác định được kích thước, diện tích đối tượng cần khoanh vẽ thì kết quả khoanh vẽ, khoanh đất phải đảm bảo phù hợp với diện tích, kích thước đối tượng đã xác định.

Trường hợp không xác định được vị trí ranh giới khoanh đất tương ứng với yếu tố hình tuyến trên bản đồ và thực địa thì áp dụng phương pháp giao hội cạnh hoặc tọa độ vuông góc từ các điểm chi tiết rõ nét trên thực địa đã được biểu thị trên bản đồ để thể hiện các điểm góc đường ranh giới khoanh đất lên bản đồ; việc xác định chiều dài cạnh giao hội hoặc cạnh vuông góc có thể được đo bằng thước dây hoặc các dụng cụ đo khác có độ chính xác tương đương.

2.2.3. Phương pháp lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê

- Bản đồ kết quả điều tra kiểm kê được lập dưới dạng số trong hệ tọa độ VN-2000, múi chiếu 3^0, kinh tuyến trục của tỉnh Ninh Thuận $108^0 15'$, trên cơ sở tích hợp, tiếp biên các tài liệu bản đồ đã được sử dụng để điều tra khoanh vẽ thực địa;được sử dụng làm tài liệu phục vụ tính toán, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã;

- Nội dung bản đồ kết quả điều tra kiểm kê cần thể hiện bao gồm:

+ Ranh giới và ký hiệu các khoanh đất theo chỉ tiêu kiểm kê;

+ Đường địa giới hành chính các cấp;

+ Thủy hệ và các đối tượng có liên quan;

+ Giao thông và các đối tượng có liên quan;

+ Cơ sở toán học gồm khung bản đồ, lưới tọa độ vuông góc, yếu tố địa hình (dáng đất, điểm độ cao và ghi chú độ cao) và các nội dung khác (trừ ranh giới thửa đất) của bản đồ đã sử dụng để điều tra kiểm kê (nếu có);

+ Các yếu tố kinh tế, xã hội;

+ Các ghi chú, thuyết minh.

- Ranh giới các khoanh đất thể hiện trên bản đồ kết quả điều tra kiểm kê được phản ánh đúng theo trạng thái đã được xác định trong quá trình khoanh vẽ, không tổng hợp, không khái quát hóa, đảm bảo thể hiện vị trí, diện tích các khoanh đất với độ chính xác cao nhất theo kết quả điều tra thực địa.

+ Khoanh đất trên bản đồ kết quả điều tra kiểm kê phải thể hiện nhãn khoanh đất gồm số thứ tự khoanh đất;diện tích khoanh đất;mã loại đất;mã loại đối tượng sử dụng đất hoặc đối tượng quản lý đất theo hình thức như sau:

Mã loại đất — Số thứ tự khoanh đất

Mã đối tượng — Diện tích khoanh đất

+ Trường hợp khoanh đất có mục đích chính và mục đích phụ thì thể hiện mục đích chính trước và thể hiện mục đích phụ sau trong ngoặc đơn:

Mã loại đất (Mã loại đất phụ) — Số thứ tự khoanh đất

Mã đối tượng — Diện tích khoanh đất

+ Trường hợp khoanh đất có nhiều mục đích sử dụng, nhiều đối tượng sử dụng, quản lý đất mà không phân biệt mục đích sử dụng chính, mục đích sử dụng phụ thì thể hiện:

Mã loại đất 1 (diện tích loại đất 1);
Mã loại đất 2 (diện tích loại đất 2) — Số thứ tự khoanh đất

Mã đối tượng 1(Diện tích 1);
Mã đối tượng 2(diện tích 2) — Diện tích khoanh đất

+ Nhãn khoanh đất được tạo dưới dạng cell. Mã ký hiệu loại đất, loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất theo quy định tại Phụ lục số V ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Số thứ tự khoanh đất được thể hiện bằng số Ả Rập, từ 01 đến hết trong phạm vi toàn xã, thứ tự đánh số từ trên xuống dưới, từ trái sang phải, theo đường zích zắc (ziczac). Đối với các yếu tố chiếm đất không tạo thành thửa đất được khép vùng theo đường địa giới hành chính và được đánh số thứ tự như thửa đất;

- Tích hợp, ghép biên các mảnh bản đồ dạng số;đối chiếu ranh giới khoanh đất trên bản đồ tài liệu đã được sử dụng để điều tra khoanh vẽ với nội dung bản đồ số để xác định và thể hiện ranh giới khoanh đất trên bản đồ tích hợp dạng số.

- Thông tin bản đồ được tổ chức theo các lớp, trong đó ranh giới các khoanh đất trong cùng một hệ thống chỉ tiêu được xác định cùng lớp thông tin bản đồ. Việc phân lớp thông tin bản đồ kết quả điều tra thực hiện theo quy định về phân lớp bản đồ hiện trạng tại Phụ lục số V kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Độ chính xác số hóa, chuyển vẽ, khoanh vẽ các yếu tố nội dung của bản đồ kết quả điều tra kiểm kê thực hiện như sau:

+ Sai số tương hỗ chuyển vẽ các khoanh đất không vượt quá □ 0,5 mm tính theo tỷ lệ bản đồ hiện trạng;

+ Sai số chuyển vẽ vị trí các yếu tố nội dung hiện trạng sử dụng đất không được vượt quá 0,3 mm tính theo tỷ lệ bản đồ hiện trạng;

2.2.4. Phương pháp tính diện tích các khoanh đất

Trên bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, các đối tượng cần tính diện tích (các khoanh đất, đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất) phải được khép vùng, xác định quan hệ không gian (topology);

Trường hợp các đối tượng dạng vùng cùng kiểu (cùng kiểu đối tượng giao thông hoặc cùng kiểu đối tượng thủy văn…), giao cắt cùng mức thì đối tượng được tính theo đường ranh giới chiếm đất ngoài cùng. Trường hợp các đối tượng dạng vùng không cùng kiểu (không cùng kiểu đối tượng giao thông hoặc không

cùng kiểu đối tượng thủy văn) hoặc cùng kiểu nhưng giao cắt không cùng mức thì diện tích phần giao nhau của hình chiếu thẳng đứng của các đối tượng đó trên mặt đất được tính cho đối tượng nằm trực tiếp trên mặt đất;

Diện tích các khoanh đất được tính bằng phương pháp giải tích trên bản đồ dạng số;

Kết quả tính diện tích các khoanh đất được lập thành Bảng liệt kê các khoanh đất thể hiện các thông tin: Mã số khoanh đất, diện tích khoanh đất, thuộc tính khoanh đất tương ứng với chỉ tiêu kiểm kê cụ thể.

2.2.5. Phương pháp tổng hợp số liệu kiểm kê

Trên cơ sở số liệu, tài liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của các xã, phường, (sau đây gọi chung là cấp xã) thực hiện thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê năm 2024. Tiến hành số liệu được tổng hợp theo cấp xã bằng phần mềm TKKK 2024 để có số liệu đất đai chi tiết trong các biểu mẫu số liệu diện tích đất đai năm 2024 và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất đai, tình hình biến động đất đai năm 2024 cấp xã.

Từ kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã tiến hành tổng hợp số liệu lên cấp cấp tỉnh có tham khảo so sánh, xác định và phân tích nguyên nhân biến động đất đai với các nguồn tài liệu chuyên đề cấp xã và tỉnh của các ngành khác liên quan. Phương pháp tổng hợp số liệu và xử lý thông tin đất đai năm 2024 của tỉnh Khánh Hòa được tổng hợp từ các đơn vị hành chính trực thuộc và sử dụng phần mềm TKKK 2024, các chỉ tiêu về loại đất đai theo Luật Đất đai năm 2024, Thông tư 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai.

Số liệu kiểm kê được tổng hợp từ Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất kiểm kê đất đai bằng phần mềm KKĐĐ 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông ngiệp và Môi trường).

Hệ thống biểu kiểm kê đất đai được tổng hợp tự động từ bản đồ kiểm kê đất đai thông qua phần mềm thống kê kiểm kê đất đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường (TK Desktop). Các biểu bao gồm:

- Biểu 01/TKKK *(Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai):* để tổng hợp chung về diện tích các loại đất theo đối tượng sử dụng đất và theo đối tượng được giao quản lý đất;

- Biểu 02/TKKK *(Thống kê, kiểm kê đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất):* để tổng hợp chi tiết số lượng người sử dụng đất, người được giao quản lý đất theo từng loại đất;

- Biểu 04/TKKK *(Cơ cấu, diện tích theo loại đất, đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất):* để tính toán chi tiết cơ cấu về diện tích các loại đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất;

- Biểu 05/TKKK *(Chu chuyển diện tích của các loại đất):* để xác định việc tăng hoặc giảm diện tích các loại đất trong năm thống kê đất đai, trong kỳ kiểm kê đất đai.

2.3. Kiểm kê đất đai chuyên đề

Kiểm kê đất đai chuyên đề được thực hiện theo Công văn số 6237/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Kiểm kê đất đai năm 2024. Cụ thể như sau:

2.3.1. Tình hình quản lý, sử dụng đất các công ty nông, lâm nghiệp

a. Chỉ tiêu kiểm kê

- Diện tích đất sử dụng đúng mục đích (được ký hiệu mã DMD), bao gồm: phần diện tích đất các công ty nông, lâm nghiệp đang trực tiếp quản lý, sử dụng theo hồ sơ giao đất, cho thuê đất; diện tích đất các công ty nông, lâm nghiệp đã giao khoán theo quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ (khoán công việc, dịch vụ hoặc khoán ổn định); diện tích đất thực hiện khoán theo quy định tại Nghị định số 01/CP ngày 04 tháng 01 năm 1995 và Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ mà bên nhận khoán thực hiện đúng hợp đồng khoán, sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng thì phần diện tích này được tổng hợp vào phần diện tích đất sử dụng đúng mục đích.

- Diện tích đất sử dụng không đúng mục đích (được ký hiệu mã KDM), bao gồm: phần diện tích đất các công ty nông, lâm nghiệp đang trực tiếp quản lý, sử dụng nhưng hiện trạng không đúng với hồ sơ giao đất, cho thuê đất; diện tích đất các công ty nông, lâm nghiệp đã giao khoán (theo quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ), diện tích đất thực hiện khoán theo quy định tại Nghị định số 01/CP ngày 04 tháng 01 năm 1995 và Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ mà bên nhận khoán sử dụng không đúng với mục đích theo hợp đồng khoán.

- Diện tích đất đang giao, giao khoán, khoán trắng (được ký hiệu mã DGK), bao gồm: phần diện tích công ty nông, lâm nghiệp giao đất không đúng thẩm quyền, không đúng quy định của pháp luật; công ty nông, lâm nghiệp thực hiện khoán trắng (công ty nông, lâm nghiệp giao khoán đất cho hộ gia đình, cá nhân nhưng không có đầu tư, không thực hiện đúng quy định của hợp đồng giao khoán đã ký kết theo quy định của pháp luật về giao khoán đất và người nhận giao khoán đất tự đầu tư, tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và phải nộp sản phẩm hoặc tiền cho công ty); công ty nông, lâm nghiệp thực hiện giao khoán không theo quy định của pháp luật (căn cứ theo Nghị định số 01/CP ngày 04 tháng 01 năm 1995 và Nghị định số 135/2005/NĐ-CP của Chính phủ ký hợp đồng khoán sau ngày 15 tháng 02 năm 2017; bên giao khoán và bên nhận khoán chưa đảm bảo đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 168/2016/NĐ-CP…); bên nhận khoán thực hiện không đúng hợp đồng giao khoán, diện tích khoán bị chuyển nhượng trái pháp luật nhưng chưa tổ chức thu hồi được diện tích khoán.

- Diện tích đất đang cho thuê, cho mượn (được ký hiệu mã DCM); bao gồm: Đối với đất công ty nông, lâm nghiệp không trực tiếp quản lý, sử dụng mà tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 vẫn đang cho tổ chức, cá nhân thuê hoặc mượn; đối với trường hợp tổ chức, cá nhân thuê hoặc mượn thì thống kê phần diện tích đất này vào loại không đúng mục đích.

- Diện tích đất đang liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư (được ký hiệu mã DLD); bao gồm: phần diện tích đất công ty nông, lâm nghiệp đang thực hiện liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư theo hợp đồng đã được ký.

- Diện tích đất đang bị lấn, bị chiếm (được ký hiệu mã DLC), bao gồm: phần diện tích đất được xác định thuộc phạm vi quản lý, sử dụng của các công ty nông, lâm nghiệp nhưng đang do các tổ chức, cá nhân khác lấn, chiếm mà chưa được xử lý.

- Diện tích đất đang có tranh chấp (được ký hiệu mã DTC), bao gồm: phần diện tích đất của các công ty nông, lâm nghiệp đang có tranh chấp về quyền, nghĩa vụ với tổ chức, cá nhân có liên quan (bao gồm trường hợp tổ chức, cá nhân sử dụng đất từ trước khi có quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho các công ty nông, lâm nghiệp, mà hiện nay phần diện tích này thuộc phạm vi quản lý, sử dụng của các công ty nông, lâm nghiệp).

- Diện tích đất giao quản lý chưa sử dụng (được ký hiệu mã DQC), bao gồm: phần diện tích đất của các công ty nông, lâm nghiệp đã được giao, cho thuê nhưng chưa đưa vào sử dụng.

b. Nội dung kiểm kê

- Công tác chuẩn bị: thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp.

- Xác định phạm vi kiểm kê: về vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên bản đồ kiểm kê đất đai và theo địa bàn cấp xã.

- Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024 và diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai năm 2024 và đất chưa sử dụng.

- Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất của từng công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng.

- Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT, 01b/KKNLT và 01c/KKNLT.

- Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp.

c. Biểu kiểm kê

Biểu 01c/KKNLT: Kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp (theo từng công ty nông, lâm nghiệp)

- Đơn vị thực hiện: Ủy ban nhân cấp xã phối hợp với các công ty nông, lâm nghiệp thực hiện.

- Biểu này được tổng hợp tự động từ bản đồ kiểm kê đất đai trên phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai đối với các công ty nông, lâm nghiệp.

+ Về loại đất theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024.

+ Về diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai năm 2024 và đất chưa sử dụng.

d. Báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp

Báo cáo cần phân tích, đánh giá một số nội dung chính như sau:

- Đánh giá hiện trạng về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp cụ thể về loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng, cho thuê, cho mượn, liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư, bị lấn, bị chiếm, đang có tranh chấp, đất chưa sử dụng.

- Tình hình đo đạc, cấp giấy chứng nhận và hình thức sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp.

- Nguyên nhân và các giải pháp.

2.3.2. Tình hình quản lý, sử dụng đất các công ty nông, lâm nghiệp

a. Đối tượng thực hiện

Kiểm kê toàn bộ diện tích đất sạt lở, bồi đắp trong 5 năm qua (2020-2024) được tính từ 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, bao gồm: Diện tích bị sạt lở (khu vực bờ sông, khu vực đồi núi, khu vực bờ biển), diện tích bồi đắp (khu vực bờ sông, khu vực bờ biển) theo các loại đất theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024.

b. Mục đích thực hiện

- Xác định số lượng điểm sạt lở, bồi đắp, được điều tra thực địa và khoanh vẽ trên bản đồ kiểm kê đất đai.

- Diện tích tương ứng của từng điểm bị sạt lở, bồi đắp.

- Xác định rõ nguyên nhân, cần thiết thực hiện kiểm kê diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp.

c. Nội dung thực hiện

Đối với kiểm kê diện tích đất khu vực sạt lở, bồi đắp trong 5 năm qua (2020-2024) được rà soát, xác định khoanh vẽ trên bản đồ kiểm kê đất đai về vị trí, khu vực, loại đất và năm sạt lở, bồi đắp và tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo địa bàn đơn vị hành chính cấp xã và được tổng hợp vào Biểu số 01/KKSL và Biểu số 02/KKSL. Trong đó:

❖ Biểu số 01/KKSL: Kiểm kê diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024), biểu này được tổng hợp tự động từ bản đồ kiểm kê trên phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai gồm:

- Diện tích bị sạt lở: Diện tích sạt lở vùng bờ sông (SLS); diện tích bị sạt lở vùng đồi núi (SLN); diện tích sạt lở vùng bờ biển (SLB);
- Diện tích bồi đắp: Diện tích bồi đắp vùng bờ sông (BDS); diện tích bồi đắp vùng bờ biển (BDB).

❖ Biểu số 02/KKSL: Danh sách điểm bị sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024), cụ thể như sau:

- Danh mục điểm sạt lở, bồi đắp: Được liệt kê chi tiết từng vị trí, địa điểm từ bản đồ kiểm kê và tổng hợp trên phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai;
- Tổng diện tích: Được tổng hợp tự động từ bản đồ kiểm kê đất đai và tổng hợp trên phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai;
- Địa điểm sạt lở, bồi đắp: Đối với cấp xã được cập nhật trên phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai; đối với cấp huyện, cấp tỉnh, cả nước được tự động tổng hợp từ cấp dưới trực tiếp;
- Năm sạt lở, bồi đắp: Được cập nhật trên phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai.

c. Báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024)

Báo cáo cần phân tích, đánh giá một số nội dung chính như sau:

- Đánh giá hiện trạng về diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp trong 05 năm qua (2020-2024);
- Số lượng điểm đất bị sạt lở, bồi đắp (qua từng năm);
- Vị trí các điểm đất bị sạt lở, bồi đắp (có hình ảnh của từng vị trí khu vực bị sạt lở, bồi đắp);
- Nguyên nhân và các giải pháp.

3. Nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập và số liệu tổng hợp

3.1. Nguồn gốc số liệu thu thập

Các tài liệu, số liệu phục vụ công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, được thu thập tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Phòng Nông nghiệp và Môi trường, phòng Kinh tế hạ tầng, Ban quản lý dự án xây dựng và các phòng ban đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh và tại UBND xã.

3.2. Đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập và số liệu tổng hợp hợp.

Các tài liệu, số liệu phục vụ công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đã được thu thập là các tài liệu có nguồn gốc rõ ràng, chính thống, là hệ thống tài liệu được các cơ quan chuyên môn của Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định và được các cấp thẩm quyền phê duyệt, công bố công khai. Các số liệu diễn biến, biến động được theo dõi và cập nhật thường xuyên, liên tục qua các năm. Qua đó các tài liệu, số liệu trên địa bàn

tỉnh Khánh Hòa , đảm bảo các yêu cầu phục vụ công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng năm 2024 đảm bảo chất lượng, tin cậy.

4. Nguồn tài liệu và phương pháp lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

4.1. Nguồn tài liệu

Các tài liệu, số liệu phục vụ công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Ninh Thuận.

- Bản đồ, hồ sơ địa giới theo đề án 513 của tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Ninh Thuận;
- Bản đồ địa chính thành lập và được cập nhật đầy đủ đến ngày 31/12/2024, kèm theo các tệp số liệu thuộc tính của bản đồ, sổ mục kê, sổ địa chính được thu thập tại UBND xã và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai;
- Tài liệu kết quả kiểm kê kỳ trước năm 2014 và 2019, bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019, số liệu thống kê đất đai năm 2020, 2021, 2022, 2023;
- Báo cáo, số liệu, danh mục các công trình, dự án… từ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh, Phòng kinh tế hạ tầng và Ban quản lý các dự án xây dựng các huyện, thành phố.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (gồm hệ thống bảng biểu, danh mục các công trình dự án; Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất; Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất);
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, 2021, 2022, 2023, 2024 (gồm hệ thống bảng biểu, danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm kế hoạch; Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất; Báo cáo Kế hoạch sử dụng đất);
- Bản vẽ mặt bằng các dự án đã được phê duyệt triển khai, các trích đo, trích thửa khi thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển quyền sử dụng đất trong giai đoạn 2020 đến 31/12/2024;
- Tài liệu về tình hình giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ năm 2020 đến 2024, tài liệu chỉnh lý biến động đất đai theo cơ sở pháp lý hiện có và kiểm tra thực địa đến từng thửa đất,... Các tài liệu này thu thập tại UBND các xã và các phòng ban chuyên môn;
- Sử dụng ảnh từ phần mềm Google Earrth để đối chiếu, kiểm tra công tác ngoại nghiệp;
- Báo cáo tổng kết tình hình phát triển kinh tế - xã hội các năm 2020, 2021, 2022, 2023 và năm 2024;
- Danh sách tổng hợp các thửa đất có biến động về đất đai không theo hồ sơ địa chính.
- Tổng hợp diện tích đất có sử dụng kết hợp vào mục đích khác;
- Trích đo bản đồ địa chính phục vụ đền bù, thu hồi, giải phóng mặt bằng;
- Trích đo đất tổ chức;
- Tình hình quản lý, sử dụng quỹ đất công ích của xã.

4.2. Phương pháp thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã được thành lập trên cơ sở biên tập, tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ địa chính. Nội dung và ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tuân theo quy định tại điều 16, 17, 18 của thông tư số

08/2024/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông ngiệp và Môi trường), cụ thể như sau:

- Cơ sở toán học của bản đồ: Bản đồ hiện trạng tỉnh Khánh Hòa , được lập trong hệ tọa độ quốc gia VN-2000, sử dụng lưới chiếu hình trụ ngang đồng góc với múi chiếu 3^0 có hệ số điều chỉnh tỷ lệ biến dạng chiều dài ko = 0,9999. Kinh tuyến trục $108^0$15';

- Nội dung bản đồ kiểm kê đất đai bao gồm các nhóm lớp đối tượng sau:

- Ranh giới các loại đất thể hiện tới từng thửa đất, khoanh đất là yếu tố chính của bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Đối với các xã có các thửa đất quá nhỏ biểu thị khoanh đất dạng đường viền khép kín bằng cách lược bớt, khái quát, tổng hợp những bờ thửa phụ của những thửa cùng loại đất. Khoanh đất phải đảm bảo đúng vị trí, hình dạng, kích thước. Đối với các thửa đất tương đối lớn, hiện trạng được thể hiện tới từng thửa đất. Mỗi khoanh đất thể hiện các yếu tố ranh giới, loại đất, diện tích, loại đối tượng quản lý hoặc sử dụng đất và thể hiện bằng màu sắc, ký hiệu theo đúng quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông ngiệp và Môi trường).

- Địa giới hành chính các cấp, trường hợp đường địa giới hành chính các cấp trùng nhau thì thể hiện đường địa giới cấp cao nhất.

- Ranh giới các khoanh đất;các đơn vị, cơ quan, tổ chức sử dụng đất như nông trường, lâm trường, nhà máy, xí nghiệp, doanh trại quân đội….

- Mạng lưới thủy văn bao gồm sông, suối, kênh, mương.

- Hệ thống giao thông bao gồm quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường giao thông trong khu dân cư, trong nội ô, các công trình giao thông như: cầu, cống.

- Tên địa danh như tên xã, thôn, xứ đồng, tên các đối tượng giao thông, thuỷ văn, đình, chùa, trường học và các địa danh khác.

- UBND các cấp, các công trình kinh tế, văn hóa, y tế xã hội như bưu điện, y tế, trường học, sân vân động, bia tưởng niệm, tượng đài, chùa miếu và các đối tượng khác.

- Các ghi chú thuyết minh, giải thích.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất trình bày theo quy định tại Phụ lục số V kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT

Phần III
KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH KHÁNH HÒA NĂM 2024

Công tác kiểm kê đất đai năm 2024 tỉnh Khánh Hòa được thực hiện ở 65 xã, phường theo từng loại đất, từng vị trí, theo các nhóm đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý. Số liệu kiểm kê của cấp xã được thu thập từ nguồn hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; hồ sơ thanh tra, kiểm tra sử dụng đất ở các cấp; hồ sơ rà soát, cấp giấy chứng nhận đất lâm nghiệp và các tài liệu về đất đai có liên quan, được khoanh vẽ chỉnh lý trực tiếp lên bản đồ khoanh đất kiểm kê năm 2019, do đó đảm bảo phù hợp theo hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm thống kê.

Bộ số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, phường được tự động nhập liệu từ bản đồ kết quả điều tra khoanh vẽ vào phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai ; số liệu thống kê cấp huyện và cấp tỉnh được tổng hợp từ số liệu thống kê của của đơn vị hành chính trực thuộc bằng phần mềm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường cung cấp.

1. Kết quả kiểm kê đất đai tỉnh Khánh Hòa

Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024, tổng diện tích tự nhiên tỉnh Khánh Hòa (trên cơ sở hợp nhất từ 02 tỉnh: Khánh Hòa cũ và Ninh Thuận cũ) là **870674,62** ha, trong đó:

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Số đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích (ha)
1	Xã Cam Lâm	1	16727,06
2	Xã Suối Dầu	1	15537,76
3	Xã Cam Hiệp	1	11617,11
4	Xã Cam An	1	12267,05
5	Xã Diên Khánh	1	1840,85
6	Xã Diên Lạc	1	1484,55
7	Xã Diên Điền	1	6375,53
8	Xã Diên Lâm	1	11782,35
9	Xã Diên Thọ	1	7363,19
10	Xã Suối Hiệp	1	5533,75
11	Xã Khánh Sơn	1	9868,26
12	Xã Tây Khánh Sơn	1	12559,23
13	Xã Đông Khánh Sơn	1	11425,78
14	Xã Khánh Vĩnh	1	19238,81
15	Xã Bắc Khánh Vĩnh	1	14416,80
16	Xã Trung Khánh Vĩnh	1	33848,54
17	Xã Tây Khánh Vĩnh	1	29426,83
18	Xã Nam Khánh Vĩnh	1	19711,34

19	Xã Đại Lãnh	1	17996,77
20	Xã Tu Bông	1	10210,92
21	Xã Vạn Hưng	1	8909,02
22	Xã Vạn Thắng	1	7611,91
23	Xã Vạn Ninh	1	13187,29
24	Phường Ba Ngòi	1	7926,67
25	Phường Cam Linh	1	1468,81
26	Phường Bắc Cam Ranh	1	16291,68
27	Phường Cam Ranh	1	2536,56
28	Xã Nam Cam Ranh	1	13713,90
29	Phường Nha Trang	1	4832,78
30	Phường Nam Nha Trang	1	8302,14
31	Phường Bắc Nha Trang	1	10024,73
32	Phường Tây Nha Trang	1	2775,59
33	Phường Ninh Hòa	1	3578,61
34	Phường Đông Ninh Hòa	1	14185,40
35	Phường Hòa Thắng	1	8101,08
36	Xã Bắc Ninh Hòa	1	23804,24
37	Xã Nam Ninh Hòa	1	20447,33
38	Xã Tây Ninh Hòa	1	27598,46
39	Xã Hòa Trí	1	10948,09
40	Xã Tân Định	1	9223,36
41	Đặc khu Trường Sa	1	49630,00
42	Xã Ninh Phước	1	6535,71
43	Xã Phước Hữu	1	17766,46
44	Xã Phước Hậu	1	7471,07
45	Xã Thuận Nam	1	14080,95
46	Xã Cà Ná	1	6456,66
47	Xã Phước Hà	1	22999,70
48	Xã Phước Dinh	1	15636,97
49	Xã Ninh Hải	1	10032,36
50	Xã Xuân Hải	1	4337,90
51	Xã Vĩnh Hải	1	16535,79
52	Xã Thuận Bắc	1	13721,35
53	Xã Công Hải	1	12418,96
54	Xã Ninh Sơn	1	9933,39
55	Xã Lâm Sơn	1	19148,60
56	Xã Anh Dũng	1	32060,86
57	Xã Mỹ Sơn	1	24805,59
58	Xã Bác Ái Đông	1	23547,05
59	Xã Bác Ái	1	18849,01
60	Xã Bác Ái Tây	1	47809,16

61	Phường Phan Rang	1	940,87
62	Phường Đông Hải	1	1161,91
63	Phường Ninh Chữ	1	2052,14
64	Phường Bảo An	1	1845,66
65	Phường Đô Vinh	1	6196,40
Cộng toàn tỉnh Khánh Hòa		**65 xã, phường**	**870674,62**

2. Kết quả lập biểu kiểm kê đất đai

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024; Thông tư 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai; Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024 và Công văn số 6237/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Kiểm kê đất đai năm 2024

Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 tỉnh Khánh Hòa gồm có các biểu sau:

- Biểu 01/TKKK *(Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai):* để tổng hợp chung về diện tích các loại đất theo đối tượng sử dụng đất và theo đối tượng được giao quản lý đất;
- Biểu 02/TKKK *(Thống kê, kiểm kê đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất):* để tổng hợp chi tiết số lượng người sử dụng đất, người được giao quản lý đất theo từng loại đất;
- Biểu 04/TKKK *(Cơ cấu, diện tích theo loại đất, đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất):* để tính toán chi tiết cơ cấu về diện tích các loại đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất;
- Biểu 05/TKKK *(Chu chuyển diện tích của các loại đất):* để xác định việc tăng hoặc giảm diện tích các loại đất trong năm thống kê đất đai, trong kỳ kiểm kê đất đai.
- Biểu 01c/KKNLT: Kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp (theo từng công ty nông, lâm nghiệp).
- Biểu số 01/KKSL: Kiểm kê diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024).

3. *Cơ cấu diện tích theo đối tượng sử dụng, quản lý:*

Thứ tự	Đối tượng sử dụng, quản lý	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	**Đối tượng sử dụng:**		**673470,46**	**77,34**
1	***Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài***	***CNC***	***238201,83***	***27,36***
1.1	Cá nhân trong nước	CNV	**238.201,83**	27,36
2	***Tổ chức trong nước***	***TCC***	***434.842,98***	***49,93***
2.1	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân	TCN	80478,19	9,24

2.2	Đơn vị sự nghiệp công lập	TSN	196.101,15	22,52
2.3	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	TXH	3,92	0
2.4	Tổ chức kinh tế	TKT	157.895,53	18,13
2.5	Tổ chức khác	TKH	364,19	0,04
3	***Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc***	***TTG***	***45,88***	***0,01***
4	***Cộng đồng dân cư***	***CDS***	***358,55***	***0,04***
5	***Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài***	***TVN***	***21,22***	***0***
II	**Đối tượng quản lý:**		**197.204,16**	**22,65**
1	***Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân***	***TCQ***	***142306,79***	***16,34***
2	***Đơn vị sự nghiệp công lập***	***TSQ***	***49.630,50***	***5,7***
3	***Tổ chức kinh tế***	***TKQ***	***2.941,87***	***0,34***
4	***Cộng đồng dân cư***	***CDQ***	***2.325,01***	***0,27***
	Cộng		**870.674,62**	**100**

4. Cơ cấu diện tích theo loại đất theo mục đích sử dụng

Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024, tổng diện tích tự nhiên tỉnh Khánh Hòa (trên cơ sở hợp nhất từ 02 tỉnh: Khánh Hòa cũ và Ninh Thuận cũ) là **870.674,62** ha được phân bổ chi tiết như sau:

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính (ha)	Cơ cấu diện tích loại đất so với tổng diện tích trong đơn vị hành chính (%)
	Tổng diện tích	**TS**	**870.674,62**	**100,00**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**685.080,97**	**78,68**
1	**Đất trồng cây hằng năm**	**CHN**	**123.710,20**	**14,21**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	44.870,03	5,15
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	34.686,92	3,98
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	10.183,11	1,17
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	78.840,17	9,06
2	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**	**66.656,98**	**7,66**
3	**Đất lâm nghiệp**	**LNP**	**479.706,89**	**55,10**
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	60.730,36	6,98
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	239.199,09	27,47
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	179.777,44	20,65

	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	72.557,69	8,33
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	**7.640,80**	**0,88**
5	**Đất chăn nuôi tập trung**	**CNT**	**394,01**	**0,05**
6	**Đất làm muối**	**LMU**	**4.932,31**	**0,57**
7	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	**2.039,78**	**0,23**
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**148.001,71**	**17,00**
1	**Đất ở**	**OTC**	**13.806,00**	**1,59**
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	9.586,62	1,10
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.219,38	0,48
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	**234,77**	**0,03**
3	**Đất quốc phòng, an ninh**	**CQA**	**21.582,89**	**2,48**
3.1	Đất quốc phòng	CQP	19.536,24	2,24
3.2	Đất an ninh	CAN	2.046,66	0,24
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	**2.027,77**	**0,23**
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	156,18	0,02
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	28,80	0,00
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	139,97	0,02
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	990,34	0,11
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	539,00	0,06
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	67,75	0,01
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,11	
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,28	
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	105,34	0,01
5	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**9.025,79**	**1,04**
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	1.648,31	0,19
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.203,10	0,14
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	445,21	0,05
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00	
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3.427,39	0,39
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.666,11	0,19
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2.283,98	0,26
6	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**30.925,35**	**3,55**
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	16.786,71	1,93
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	6.569,47	0,75
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	19,82	0,00
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	10,79	0,00
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	441,75	0,05
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	125,32	0,01

6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6.176,74	0,71
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	36,28	0,00
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	81,32	0,01
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	677,14	0,08
7	**Đất tôn giáo**	**TON**	**404,99**	**0,05**
8	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**157,41**	**0,02**
9	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**	**NTD**	**2.093,63**	**0,24**
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**18.128,64**	**2,08**
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	8.253,34	0,95
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9.875,30	1,13
11	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	**49.614,47**	**5,70**
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**37.591,94**	**4,32**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	515,31	0,06
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	3.248,49	0,37
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	19.084,15	2,19
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	1.197,38	0,14
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	13.546,62	1,56

*** Nhóm Đất nông nghiệp:** Theo số liệu kiểm kê đất đai của tỉnh Khánh Hoà cho đến ngày 31/12/2024, diện tích đất sử dụng vào mục đích đất nông nghiệp là **685.080,97** ha, chiếm tỷ lệ **78,68%** tổng diện tích đất toàn tỉnh, Trong đó:

- Đất trồng lúa: Diện tích là 44.870,03 ha; chiếm 5,15 % tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh;
- Đất bằng trồng cây hàng năm: Diện tích là 78.840,17 ha; chiếm 9,06 % tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh;
- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích là 66.656,98 ha; chiếm 7,66 % tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh;
- Đất lâm nghiệp: Diện tích là 479.706,89 ha; chiếm 479.706,89 % diện tích tự nhiên toàn tỉnh, Trong đó:

+ Đất rừng sản xuất: Diện tích là 179.777,44 ha; *Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 72.557,69;*

+ Đất rừng phòng hộ: Diện tích là 239.199,09 ha;

+ Đất rừng đặc dụng: Diện tích là 60.730,36 ha,

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích là 7.640,80 ha; chiếm 0,88 % diện tích tự nhiên toàn tỉnh;

- Đất chăn nuôi tập trung: Diện tích là 394,01 ha; chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên toàn tỉnh;

- Đất làm muối: Diện tích là 4.932,31 ha; chiếm 0,57 % diện tích tự nhiên toàn tỉnh;

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích là 2.039,78 ha; chiếm 0,23 % diện tích tự nhiên toàn tỉnh;

*** Nhóm đất phi nông nghiệp:** Theo số liệu kiểm kê đất đai của tỉnh Khánh Hoà cho đến ngày 31/12/2024, diện tích tích đất sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp là **148.001,71** ha, chiếm tỷ lệ **17,00** % tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh . Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích là 9.586,62 ha; chiếm tỷ lệ 1,10 % tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh;

- Đất ở tại đô thị: Diện tích là 4.219,38 ha; chiếm tỷ lệ 0,48 % tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh;

- Đất trụ sở cơ quan: Diện tích là 234,77 ha; chiếm tỷ lệ 0,03 % tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh;

- Đất quốc phòng: Diện tích là 19.536,24 ha; chiếm tỷ lệ 2,24 % diện tích tự nhiên toàn tỉnh;

- Đất an ninh: Diện tích là 2.046,66 ha; chiếm tỷ lệ 0.24 % diện tích tự nhiên toàn tỉnh;

- Đất công trình sự nghiệp: Diện tích là 2.027,77 ha; chiếm tỷ lệ 0,23 % tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh;

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Diện tích là 9025,79 ha; chiếm tỷ lệ 1,04 % tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh ;

- Đất có mục đích công cộng: Diện tích là 30.925,35 ha; chiếm tỷ lệ 3,55 % tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh ;

- Đất cơ sở tôn giáo: Diện tích là 404,99 ha; chiếm tỷ lệ 0,05% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh ;

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích là 157,41 ha; chiếm tỷ lệ 0,02% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh ;

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích là 2.093,63 ha; chiếm tỷ lệ 0,24 % tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh ;

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích là 8.253,34 ha; chiếm tỷ lệ 0,95 % tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh ;

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích là 9.875,30 ha; chiếm tỷ lệ 1,13 % tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh ;

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích là 49.614,47 ha; chiếm tỷ lệ 5.70 % tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh .

*** Nhóm đất chưa sử dụng:** Theo số liệu kiểm kê đất đai của tỉnh Khánh Hoà cho đến ngày 31/12/2024, diện tích tích đất chưa sử dụng là **37.591,94** ha, chiếm **4,32**% tổng diện tích tư nhiên toàn tỉnh . Trong đó:

- Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: Diện tích là 515,31 ha; chiếm tỷ lệ 0,06 % tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

- Đất bằng chưa sử dụng: Diện tích là 3.248,49 ha; chiếm tỷ lệ 0,37 % tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

- Đất đồi núi chưa sử dụng: Diện tích là 19.084,15 ha; chiếm tỷ lệ 2,19 % tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

- Núi đá không có rừng cây: Diện tích là 1.197,38 ha; chiếm tỷ lệ 0,14 % tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

Đất có mặt nước chưa sử dụng: Diện tích là 13.546,62 ha; chiếm tỷ lệ 1,56 % tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

Phần IV
PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NGÀY 31/12/2024

I. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI SO VỚI KỲ KIỂM KÊ NĂM 2019

1. Về tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh

Tổng diện tích đất tự nhiên đến ngày 31/12/ 2024 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (trên cơ sở hợp nhất từ 02 tỉnh: Khánh Hòa cũ và Ninh Thuận cũ) theo kết quả kiểm kê năm 2024 là **870.674,62** ha, tăng **15.178,12** ha so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2019. Nguyên nhân tăng diện tích tự nhiên là do:

Thực hiện Dự án Khu bến cảng Cà Ná giai đoạn 1 - Cảng biển tổng hợp Cà Ná, tại xã Phước Diêm, huyện Thuận Nam cũ, trong đó có một phần diện tích lấn biển để xây dựng bến cảng, kè bảo vệ bờ với diện tích là **38,56 ha** *(Quyết định số 359/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 của UBND tỉnh về việc giao khu vực biển)*;

Mở rộng bến cá Mỹ Tân với diện tích là **4,83 ha**, tại xã Thanh Hải, huyện Ninh Hải cũ;

Cập nhật thêm diện tích của đảo Hòn Nội và Hòn Ngoại, xã Cam Lâm (trước đây là xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm) tăng **48,3 ha**;

Nguyên nhân tăng diện tích tự nhiên lớn nhất là do cập nhật lại đường triều kiệt thống nhất giữa 02 tỉnh Khánh Hòa cũ và Ninh Thuận cũ.

2. Biến động các loại đất so với kỳ kiểm kê năm 2019.

STT	Loại đất	Mã	Diện tích năm 2024 (ha)	So với năm 2019	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
	Tổng diện tích		**870.674,62**	**855.496,50**	**15.178,12**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**685.080,97**	**676.577,40**	**8.503,57**
1	**Đất trồng cây hàng năm**	**CHN**	**123.710,20**	**125.255,70**	**-1.545,50**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	44.870,03	45.319,80	-449,77
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	34.686,92		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	10.183,11		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	78.840,17	79.935,90	-1.095,73
2	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**	**66.656,98**	**59.607,30**	**7.049,68**
3	**Đất lâm nghiệp**	**LNP**	**479.706,89**	**477.007,60**	**2.699,29**

STT	Loại đất	Mã	Diện tích năm 2024 (ha)	So với năm 2019	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	60.730,36	61.839,10	-1.108,74
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	239.199,09	238.233,20	965,89
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	179.777,44	176.935,30	2.842,14
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	72.557,69		72.557,69
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	**7.640,80**	**7.930,00**	**-289,20**
5	**Đất chăn nuôi tập trung**	**CNT**	**394,01**		**394,01**
6	**Đất làm muối**	**LMU**	**4.932,31**	**4.911,90**	**20,41**
7	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	**2.039,78**	**1.864,90**	**174,88**
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**148.001,71**	**139.346,80**	**8.654,91**
1	**Đất ở**	**OTC**	**13.806,00**	**12.910,00**	**896,00**
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	9.586,62	8.911,70	674,92
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.219,38	3.998,30	221,08
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	**234,77**	**227,60**	**7,17**
3	**Đất quốc phòng, an ninh**	**CQA**	**21.582,89**	**20.625,50**	**957,39**
3.1	Đất quốc phòng	CQP	19.536,24	18.635,20	901,04
3.2	Đất an ninh	CAN	2.046,66	1.990,30	56,36
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	**2.027,77**	**1.992,74**	**35,03**
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	156,18	137,43	18,75
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	28,80	29,51	-0,71
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	139,97	135,03	4,94
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	990,34	958,99	31,35
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	539,00	554,73	-15,73
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	67,75	65,69	2,07
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,11		0,11

STT	Loại đất	Mã	Diện tích năm 2024 (ha)	So với năm 2019	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,28		0,28
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00		0,00
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	105,34	111,35	-6,01
5	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**9.025,79**	**9.436,35**	**-410,56**
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	1.648,31	1.155,67	492,64
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.203,10	740,89	462,20
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	445,21	414,78	30,44
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00		0,00
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3.427,39	3.103,84	323,55
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.666,11	3.385,17	-1.719,05
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2.283,98	1.791,67	492,31
6	Đất có mục đích công cộng	CCC	**30.925,35**	**28.884,91**	**2.040,44**
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	16.786,71	14.252,54	2.534,17
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	6.569,47	10.344,18	-3.774,71
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	19,82		19,82
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	10,79		10,79
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	441,75	444,71	-2,95
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	125,32	136,58	-11,26
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6.176,74	3.166,08	3.010,66
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	36,28	33,91	2,37

STT	Loại đất	Mã	Diện tích năm 2024 (ha)	So với năm 2019	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	81,32	79,19	2,13
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	677,14	427,72	249,42
7	**Đất cơ sở tôn giáo**	**TON**	**404,99**	**413,40**	**-8,41**
8	**Đất cơ sở tín ngưỡng**	**TIN**	**157,41**	**148,50**	**8,91**
9	**Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**	**NTD**	**2.093,63**	**1.979,40**	**114,23**
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**18.128,64**	**13.129,60**	**4.999,04**
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8.253,34	2.435,40	5.817,94
10.2	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9.875,30	10.694,20	-818,90
11	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	**49.614,47**	**49.598,80**	**15,67**
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**37.591,94**	**39.572,30**	**-1.980,36**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	515,31		515,31
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	3.248,49	5.042,60	-1.794,11
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	19.084,15	33.299,20	-14.215,05
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	1.197,38	1.230,50	-33,12
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	13.546,62		13.546,62

2.1 Nguyên nhân biến động về các loại đất:

3.1. Tình hình biến động về các loại đất so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 *(Chi tiết tại Biểu số 05).*

3.1.1. Nhóm đất nông nghiệp: Tổng diện tích đất nông nghiệp đến ngày 31/12/2024 là **685.080,97** ha, tăng **8.503,57** ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019, trong đó:

Trong đó, diện tích đất biến động tăng, giảm trong từng loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, cụ thể như sau:

+ Đất trồng cây hàng năm giảm **1.545,50** ha *(Đất trồng lúa giảm 449,77 ha; đất trồng cây hàng năm khác giảm 1.095,73 ha).*

- Đất trồng cây lâu năm tăng 7.049,68 ha.

+ Đất lâm nghiệp tăng **2.699,29** ha *(Đất rừng đặc dung giảm 1.108,74 ha; Đất rừng phòng hộ tăng 965,89 ha ; Đất rừng sản xuất tăng 2.842,14 ha).*

+ Đất nuôi trồng thủy sản giảm 289.20 ha;

+ Đất chăn nuôi tập trung tăng 394,01 ha;

+ Đất làm muối tăng 20,41 ha;

+ Đất nông nghiệp khác tăng 174,88 ha.

Nguyên nhân: Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa và Ninh Thuận đã ban hành các quyết định chuyển mục đích, giao đất, thu hồi đất để thực hiện quy hoạch sử dụng đất nhiều dự án, các dự án đã đầu tư phát huy hiệu quả, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, cụ thể:

Đối với các dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp: Có sự chuyển dịch từ các loại đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất, đất đồi núi chưa sử dụng....sang đất nông nghiệp khác để thực hiện các Dự án Trang trại sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của Công ty TNHH Năng Lượng Việt, Dự án phát triển vùng nguyên liệu nho rượu của Công ty TNHH LADORA FARM Ninh Thuận; Dự án Trang trại chăn nuôi heo nái sinh sản của Công ty TNHH Trang trại Lộc Phát; Dự án Trang trại ứng dụng công nghệ cao Bác Ái của Công ty TNHH Đầu tư Bác Ái, Dự án Trại sản xuất tôm giống Hạo Phương Đại Ninh - Ninh Thuận; Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác của hộ gia đình cá nhân theo các Quyết định của Chủ tịch ủy ban nhân các huyện, thành phố;

Đối với các dự án thuộc lĩnh vực năng lượng: Chuyển dịch từ các loại đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang đất năng lượng để thực hiện các dự án Nhà máy điện mặt trời Phước Hữu *(hạng mục tuyến đường dây 110kv)*, Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.2 *(hạng mục tuyến đường dây 110kv)*, Nhà máy điện gió Hanbaram *(hạng mục tuyến đường dây 110kv)*, Nhà máy điện gió Hanbaram, Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.3 và 1.4 *(hạng mục tuyến đường dây 110kv)*; Nhà máy điện mặt trời SP Infra1; Nhà máy điện mặt trời tại xã Phước Minh kết hợp với đầu tư Trạm biến áp 550kV Thuận Nam và các đường dây 500kV, 220kV đấu nối và hệ thống điện quốc gia, nhà máy điện mặt trời Adani Phước Minh, nhà máy điện mặt trời Hacom Solar, nhà máy điện mặt trời Thuận Nam Đức Long, nhà máy điện mặt trời Trung Nam kết hợp nông nghiệp tại xã Bắc Phong, nhà máy điện mặt trời Xuân Thiện Thuận Bắc, nhà máy thủy điện Thượng Sông Ông 1, nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn 2, nhà máy điện mặt trời kết hợp nông nghiệp công nghệ cao Sinenergy Ninh Thuận 1, nhà máy điện mặt trời SP Infra 1, nhà máy điện mặt trời Phước Thái 1 (đường dây 220kV), nhà máy điện mặt trời Solar Farm Nhơn Hải 35MWp; nhà máy thủy điện Tân Mỹ,...; Dự án Nhà máy điện mặt trời Hồ Núi Một (đợt 2), Dự án Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.2 tại xã

Nhị Hà và xã Phước Hà, Dự án Nhà máy điện gió Bim tại xã Phước Minh (đợt 3), Dự án Nhà máy điện mặt trời Bim 2 (đợt 6), Dự án Điện gió 7A tại xã Phước Minh (đợt 3), Công trình Tuyến đường dùng chung phục vụ thi công và vận hành các dự án điện mặt trời tại xã Phước Minh, Nhà máy điện gió Trung Nam tại xã Bắc Phong, Dự án Nhà máy điện gió Phước Hữu Duyên Hải 1, Dự án Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.3 tại xã Phước Vinh và xã Phước Thái, Dự án Hồ thủy điện Mỹ Sơn (đợt 3 *Nhà máy điện mặt trời Phước Hữu (hạng mục tuyến đường dây 110kv),* Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.2 (hạng mục tuyến đường dây 110kv), Nhà máy điện gió Hanbaram (hạng mục tuyến đường dây 110kv), Nhà máy điện gió Hanbaram, Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.3 và 1.4 (hạng mục tuyến đường dây 110kv), Nhà máy điện mặt trời SP Infra1, Nhà máy điện mặt trời Tuấn Ân ở thành phố Cam Ranh, Dự án đường dây 500KV nhiệt điện Vân Phong, nhiệt điện Vĩnh Tân tại xã Ninh Phú và xã Ninh Ích 0,7, Xây dựng đường dây 500kv nhiệt điện Vân Phong - Vĩnh Tân tại xã Vĩnh Lương thành phố Nha Trang), -Dự án đường dây 500 kv nhiệt điện Vân Phong, nhiệt điện Vĩnh Tân; Dự án cải tạo đường dây 110 kv Nha Trang – Diên Khánh – Suối Dầu; Hạng mục xử lý giao chéo đường dây 110 kv Sông Giang (VT79-VT80) thuộc dự án đường bộ cao tốc Nha Trang – Cam Lâm, giai đoạn 2017 - 2020 tại xã Diên Thọ huyện Diên Khánh,……

Đối với các dự án thuộc lĩnh vực du lịch, thương mại: Chuyển dịch từ các loại đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang đất thương mại, dịch vụ để thực hiện các dự án Khu nghỉ dưỡng cao cấp Royal Ninh Thuận; Khu du lịch sinh thái Cà Ná Star; Khu du lịch Mũi Dinh Ecopark của Công ty Cổ phần Mũi Dinh Ecopark; Dự án Long Thuận Hotel - Villas Ninh Thuận; Khu du lịch, khách sạn và giải trí phức hợp Khánh Hải của Công ty TNHH Thanh Tâm Resort, Dự án Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Bãi Hỏm, Khu nghỉ dưỡng cao cấp Royal Ninh Thuận, Dự án khu nghỉ dưỡng Phương Mai ở thị xã Ninh Hòa…..

Đối với các dự án thuộc lĩnh vực khai thác khoáng sản: Chuyển dịch từ các loại đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang đất khai thác khoáng sản để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác và chế biến mỏ đá granit làm ốp lát khu vực núi Mavieck 4; dự án Khai thác khoáng sản đất san lấp tại mỏ đất Tây núi Chà Bang (đợt 4); dự án Khai thác mỏ vật liệu san lấp núi Ngỗng (đợt 1); dự án Khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực xã Phước Hữu; dự án Đầu tư khu khai thác đất san lấp Nam núi Mavieck; dự án Khai thác khoáng sản tại mỏ đá Đông Nam núi Mavieck, Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác và chế biến mỏ đá granit làm ốp lát khu vực núi Mavieck 4 (Đợt 1), dự án Khu chế biến đá chẻ xây dựng Núi Gió tại xã Phước Minh, Khai thác khoáng sản đất san lấp tại mỏ đất Tây núi Chà Bang (đợt 3), dự án Khai thác, chế biến đá và vật liệu xây dựng mỏ đá núi Chà Bang (đợt 2), dự án Đầu tư xây dựng công trình mỏ lộ thiên khai thác đá xây dựng tại mỏ đá Tây Kà Rôm 1, dự án Khai thác và chế biến đá xây dựng Cô Lô, dự án Khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực xã Phước Hữu,……..

Ngoài ra còn chuyển mục đích từ các loại đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang đất giao thông, thủy lợi, đất xây dựng công trình sự nghiệp để thực hiện các dự án như: Khu bến cảng Cà Ná giai đoạn 1 - Cảng biển tổng hợp Cà Ná, dự án nâng cấp phát triển Cảng Nha Trang, dự án xây dựng bến tàu phục vụ dân sinh tại Nha Trang; Quy hoạch xây dựng Bến cá Mỹ Tân, Dự án đường cao tốc Bắc Nam, Đường cao tốc Khánh Hoà - Buôn Ma Thuột, Dự án đường Lương Tri - Bầu Tèn, đường giao thông Tân Sơn – ngã tư Tà Năng, Dự án thành phần đoạn Vân Phong – Nha Trang thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, Dự án nâng cấp, mở rộng đường Ninh Hiệp – Ninh Bình, đoạn từ giáp đường Trần Quý Cáp đến giáp đường liên xã Ninh Bình - Ninh Quang - Ninh Hưng (thị xã Ninh Hòa), Dự án đường C2 nối dài đoạn từ Trung tâm hành chính đến đường Lạc Ninh xã Ninh Thọ (thị xã Ninh Hòa), Dự án đường H thuộc Trung tâm Hành chính xã Ninh Thọ;..... Xây dựng kè, đập ngăn mặn sông Đá Hàn; Tiêu thoát lũ các xã Diên Sơn – Diên Điền – Diên Phú tại huyện Diên Khánh, Kè chống sạt lở sông Suối Dầu đoạn qua thôn Vĩnh Cát tại xã Suối Hiệp - đường từ Quốc lộ 1A đến cầu Hội Xương tại xã Suối Hiệp, huyện Diên Khánh, Kè bảo vệ khu dân cư 2 bên bờ sông Lu; Rãnh tiêu cuối kênh Chàm; Kè chống sạt lỡ bờ sông Dinh; Kênh mương Chai; Kè bảo vệ khu dân cư Bà Râu; Hệ thống kênh, hồ chứa nước Kiền Kiền; hồ chứa nước Sông Than, Công trình Hệ thống nước sinh hoạt các xã ở Khánh Vĩnh, Nâng cấp kênh Chà Là và đường quản lý dọc kênh thuộc dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên Hải - Tiểu dự án Phan Rang - Tháp Chàm; Dự án kè bờ Nam sông Dinh; Dự án kè chống sạt lở bờ sông Ông; Đường đê bao chống sạt lở khu vực thôn Tà Lú, Kênh Nhị Phước thuộc dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên Hải - Tiểu dự án Phan Rang - Tháp Chàm; Đầu tư cơ sở hạ tầng chống ngập lụt, xói lở khu dân cư Mỹ Thanh, xây kè bờ hữu sông Cái và kè bờ sông Cái qua xã Vĩnh Phương, ...Xây dựng Bia tưởng niệm sự kiện Đồng Khởi 1964 ở Diên Khánh; Bia tưởng niệm sự kiện Mậu Thân 1968 ở Diên Khánh; xây dựng Trường tiểu học Diên Xuân tại Diên Khánh; mở rộng Bệnh viện Nhiệt Đới tỉnh Khánh Hòa (giai đoạn 2) tại Diên Khánh; xây dựng nhà văn hóa thiếu nhi ở Khánh Sơn; xây dựng Cung văn hóa thiếu nhi tỉnh Khánh Hòa; giao cho người dân để thực hiện xây dựng công trình NTM (Phân trạm y tế thôn Đắc Lộc) tại xã Vĩnh Phương thành phố Nha Trang; xây dựng nhà văn hóa Phú Lộc Đông 3 tại thị trấn Diên Khánh), Giao đất cho Phòng giáo dục huyện Thuận Bắc để xây dựng Trường tiểu học Xóm Đèn, Trường tiểu học Lợi Hải; Trạm y tế phường Mỹ Đông; Trạm y tế xã Phước Hải, Đài Phát sóng Nam Trung bộ, Trường Trung học phổ thông Lê Quý Đôn; Trụ sở Khu phố 11 phường Đông Hải, Trường Tiểu học Khánh Bình ở Khánh Vĩnh; Cụm công nghiệp Trảng É - huyện Cam Lâm; đất giao cho Quân chủng Hải quân để xây dựng công trình phòng thủ, giám sát an ninh căn cứ Mũi Hời, xã Cam Lập, thành phố Cam Ranh và các đồn biên phòng ở thị xã Ninh Hòa; Công trình Trạm điệp báo tại xã Phước Dinh và Đường hầm SCHcb thời chiến tại xã Phước Kháng; Bộ chỉ huy quân sự tỉnh để xây công trình Doanh trại tại phường Đô Vinh; Doanh trại Sở chỉ huy Bộ đội

biên phòng tỉnh tại phường Mỹ Bình; Thao trường Núi đỏ; Giao đất cho Công an tỉnh tỉnh xây dựng Trụ sở làm việc Công an huyện Ninh Phước; Nhà tạm giữ phương tiện Công an thành phố Phan Rang - Tháp Chàm; Đội chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực Ninh Sơn – Bác Ái; trụ sở công an xã Thành Hải, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm; Trụ sở công an xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam,……

Ngoài ra, nguyên nhân biến động diện tích đất nông nghiệp là do xác định lại mục đích sử dụng đất sau khi rà soát lại diện tích đất đưa ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng và một số diện tích chồng lấn giữa đất lâm nghiệp và đất sản xuất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp giai đoạn 2016 – 2025 đã được phê duyệt có sự biến động diện tích các loại đất rừng *(rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng)* và biến động về chủ thể quản lý đất rừng *(các Ban quản lý rừng, các Công ty lâm nghiệp, Ủy ban nhân dân các xã)*. Do đó phải xác định lại mục đích sử dụng đất sau khi rà soát lại diện tích đất đưa ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng; xác định lại loại đất từ đất có mục đích công cộng, đất sản xuất phi nông nghiệp đưa về lại đất lâm nghiệp theo quy hoạch 03 loại rừng, do chưa có quyết định thu hồi, chuyển mục đích của cấp có thẩm quyền.

Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác của hộ gia đình cá nhân theo các Quyết định của Chủ tịch ủy ban nhân cấp huyện, thành phố;…

3.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp: Tổng diện tích đất phi nông nghiệp đến ngày 31/12/2024 là **148.001,71** ha, tăng **8.654,91** ha so với kỳ kiểm kê năm 2019; Trong đó, diện tích đất biến động tăng, giảm trong từng loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, cụ thể như sau:

- Đất ở tăng **896,00** ha *(Trong đó: Đất ở tại nông thôn tăng* 674,92 *ha; Đất ở tại đô thị tăng* 221,08 *ha)*: Do thu hồi đất, thực hiện quy hoạch một số khu dân cư, khu đô thi theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt tại thành phố và các huyện trên địa bàn tỉnh như: Khu dân cư Chí Lành, Khu dân cư Mã Thánh, Dự án Khu đô thị mới Đầm Cà Ná tại xã Phước Diêm; Dự án Khu dân cư Tháp Chàm 1 tại phường Đô Vinh; Dự án Khu đô thị mới Đông Bắc (Khu K1 - Tòa nhà hỗn hợp HACOM MALL); Dự án Khu đô thị mới Phủ Hà; Dự án Khu đô thị mới Đông Bắc (khu K1, Khu 2); Dự án đô thị Sông Dinh; Các dự án quy hoạch khu dân cư ở Nha Trang như: Dự án quy hoạch khu dân khu đô thị mới Lê Hồng Phong I, khu đô thị mới Phước Long, khu tái định cư Hòn Rớ II tại Nha Trang, khu tái định cư Vĩnh Thái tại Nha Trang; Các dự án quy hoạch khu dân cư ở Ninh Hòa, Khánh Vĩnh, Cam Ranh, Diên Khánh….; ngoài ra, đất ở tăng còn do UBND các huyện, thành phố ban hành quyết định cho phép hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở theo quy hoạch, kế hoạch.

- Đất trụ sở cơ quan tăng **7,17** ha: Do thu hồi đất, giao đất cho Ủy ban nhân dân xã Lợi Hải để xây dựng trụ sở làm việc; cho Chi nhánh Ngân hàng Phát

triển khu vực Khánh Hòa – Ninh Thuận thuê đất xây dựng trụ sở làm việc; xây dựng nhà văn hóa thiếu nhi ở Khánh Sơn; xây dựng Cung văn hóa thiếu nhi tỉnh Khánh Hòa;…..

- Đất quốc phòng, an ninh tăng **957,39**ha *(Trong đó: Đất quốc phòng tăng* 901,04 *ha; Đất an ninh tăng* 56,36*ha)*: Giao cho để xây công trình đất giao cho Quân chủng Hải quân để xây dựng công trình phòng thủ, giám sát an ninh căn cứ Mũi Hời, xã Cam Lập, thành phố Cam Ranh và các đồn biên phòng ở thị xã Ninh Hòa; Công trình Trạm điệp báo tại xã Phước Dinh và Đường hầm SCHcb thời chiến tại xã Phước Kháng; Công trình Doanh trại tại phường Đô Vinh; Doanh trại Sở chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh tại phường Mỹ Bình; Thao trường Núi đỏ; Giao đất cho Công an tỉnh tỉnh xây dựng Trụ sở làm việc Công an huyện Ninh Phước; Nhà tạm giữ phương tiện Công an thành phố Phan Rang - Tháp Chàm; Đội chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực Ninh Sơn – Bác Ái; trụ sở công an xã Thành Hải, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm; Trụ sở công an xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam,……

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp tăng **35,03** ha *(Trong đó: Đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 18,75 ha; Đất xây dựng cơ sở xã hội giảm 0,71 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế tăng 4,94 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 31,35 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao giảm 15,73 ha; Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ tăng 2,07 ha; Đất xây dựng cơ sở môi trường tăng 0,11 ha; Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn tăng 0,28 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác giảm 6,01 ha)*: Giao đất để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cụ thể như: Giao đất cho Phòng giáo dục huyện Thuận Bắc để xây dựng Trường tiểu học Xóm Đèn, Trường tiểu học Lợi Hải; Trạm y tế phường Mỹ Đông; Trạm y tế xã Phước Hải, Đài Phát sóng Nam Trung bộ; Xây dựng Bia tưởng niệm sự kiện Đồng Khởi 1964 ở Diên Khánh; Bia tưởng niệm sự kiện Mậu Thân 1968 ở Diên Khánh; xây dựng Trường tiểu học Diên Xuân tại Diên Khánh; mở rộng Bệnh viện Nhiệt Đới tỉnh Khánh Hòa (giai đoạn 2) tại Diên Khánh ;Giao đất cho Phòng giáo dục huyện Thuận Bắc để xây dựng Trường tiểu học Xóm Đèn, Trường tiểu học Lợi Hải; Trạm y tế phường Mỹ Đông; Trạm y tế xã Phước Hải, Đài Phát sóng Nam Trung bộ, Trường Trung học phổ thông Lê Quý Đôn; Trường Tiểu học Khánh Bình ở Khánh Vĩnh; trường mầm non Lữ Cấm ở Nha Trang, xây dựng trường Mầm non ở huyện Khánh Vĩnh và bệnh viện đa khoa ở thành phố Nha Trang; ……

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp giảm **410,56** ha *(Trong đó: Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp tăng 492,64 ha; Đất thương mại, dịch vụ tăng 323,55 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 1.719,05 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng 492,31 ha)*: Nguyên nhân là do thu hồi đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp để thực hiện các Dự án đường bờ kè nam sông Cái, nâng cấp đường Tỉnh lộ 3, xây dựng trạm bơm, giếng tách và mạng lưới cống cấp 1,2,3; Xây dựng nhà máy xử lý nước thải phía bắc; Xây dựng bến tàu dân sinh; xây dựng cầu; Đập ngăn mặn trên sông Cái và các nút giao thông; Cập nhật đường giao thông vào khu tái định cư Bãi Giếng 1 và hạ tầng giao

thông trong cụm công nghiệp Trảng É - huyện Cam Lâm; Chuyển đổi sang đất ở tại nông thôn, đất ở đô thị, đất quốc phòng, đất xây dựng công trình sự nghiệp;…..

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng tăng **2.040,44** ha. Trong đó:

+ Đất công trình giao thông tăng 2.534,17 ha;

+ Đất công trình thủy lợi giảm 3.774,71 ha;

+ Đất công trình cấp nước, thoát nước tăng 19,82 ha;

+ Đất công trình phòng, chống thiên tai tăng 10,79 ha;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên giảm 2,95 ha;

+ Đất công trình xử lý chất thải giảm 11,26 ha;

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng tăng 3.010,66 ha;

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin tăng 2,37 ha;

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối tăng 2,13 ha

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng tăng 249,42 ha

Nguyên nhân:

. Giao đất để đầu tư xây dựng các dự án điện năng lượng: các dự án Nhà máy điện mặt trời Phước Hữu *(hạng mục tuyến đường dây 110kv)*, Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.2 *(hạng mục tuyến đường dây 110kv)*, Nhà máy điện gió Hanbaram *(hạng mục tuyến đường dây 110kv)*, Nhà máy điện gió Hanbaram, Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.3 và 1.4 *(hạng mục tuyến đường dây 110kv)*; Nhà máy điện mặt trời SP Infra1; Nhà máy điện mặt trời tại xã Phước Minh kết hợp với đầu tư Trạm biến áp 550kV Thuận Nam và các đường dây 500kV, 220kV đấu nối và hệ thống điện quốc gia, nhà máy điện mặt trời Adani Phước Minh, nhà máy điện mặt trời Hacom Solar, nhà máy điện mặt trời Thuận Nam Đức Long, nhà máy điện mặt trời Trung Nam kết hợp nông nghiệp tại xã Bắc Phong, nhà máy điện mặt trời Xuân Thiện Thuận Bắc, nhà máy thủy điện Thượng Sông Ông 1, nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn 2, nhà máy điện mặt trời kết hợp nông nghiệp công nghệ cao Sinenergy Ninh Thuận 1, nhà máy điện mặt trời SP Infra 1, nhà máy điện mặt trời Phước Thái 1 (đường dây 220kV), nhà máy điện mặt trời Solar Farm Nhơn Hải 35MWp; nhà máy thủy điện Tân Mỹ,…; Dự án Nhà máy điện mặt trời Hồ Núi Một (đợt 2), Dự án Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.2 tại xã Nhị Hà và xã Phước Hà, Dự án Nhà máy điện gió Bim tại xã Phước Minh (đợt 3), Dự án Nhà máy điện mặt trời Bim 2 (đợt 6), Dự án Điện gió 7A tại xã Phước Minh (đợt 3), Công trình Tuyến đường dùng chung phục vụ thi công và vận hành các dự án điện mặt trời tại xã Phước Minh, Nhà máy điện gió Trung Nam tại xã Bắc Phong, Dự án Nhà máy điện gió Phước Hữu Duyên Hải 1, Dự án Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.3 tại xã Phước Vinh và

xã Phước Thái, Dự án Hồ thủy điện Mỹ Sơn (đợt 3 *Nhà máy điện mặt trời Phước Hữu (hạng mục tuyến đường dây 110kv),* Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.2 (hạng mục tuyến đường dây 110kv), Nhà máy điện gió Hanbaram (hạng mục tuyến đường dây 110kv), Nhà máy điện gió Hanbaram, Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.3 và 1.4 (hạng mục tuyến đường dây 110kv), Nhà máy điện mặt trời SP Infra1, Nhà máy điện mặt trời Tuấn Ân ở thành phố Cam Ranh, Dự án đường dây 500KV nhiệt điện Vân Phong, nhiệt điện Vĩnh Tân tại xã Ninh Phú và xã Ninh Ích 0,7, Xây dựng đường dây 500kv nhiệt điện Vân Phong - Vĩnh Tân tại xã Vĩnh Lương thành phố Nha Trang), -Dự án đường dây 500 kv nhiệt điện Vân Phong, nhiệt điện Vĩnh Tân; Dự án cải tạo đường dây 110 kv Nha Trang – Diên Khánh – Suối Dầu; Hạng mục xử lý giao chéo đường dây 110 kv Sông Giang (VT79-VT80) thuộc dự án đường bộ cao tốc Nha Trang – Cam Lâm, giai đoạn 2017 - 2020 tại xã Diên Thọ huyện Diên Khánh,……

. Giao đất để thực hiện các dự án giao thông, thủy lợi: Khu bến cảng Cà Ná giai đoạn 1 - Cảng biển tổng hợp Cà Ná, dự án nâng cấp phát triển Cảng Nha Trang, dự án xây dựng bến tàu phục vụ dân sinh tại Nha Trang; Quy hoạch xây dựng Bến cá Mỹ Tân, Dự án đường cao tốc Bắc Nam, Đường cao tốc Khánh Hoà - Buôn Ma Thuột, Dự án đường Lương Tri - Bầu Tèn, đường giao thông Tân Sơn – ngã tư Tà Năng, Dự án thành phần đoạn Vân Phong – Nha Trang thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, Dự án nâng cấp, mở rộng đường Ninh Hiệp – Ninh Bình, đoạn từ giáp đường Trần Quý Cáp đến giáp đường liên xã Ninh Bình - Ninh Quang - Ninh Hưng (thị xã Ninh Hòa), Dự án đường C2 nối dài đoạn từ Trung tâm hành chính đến đường Lạc Ninh xã Ninh Thọ (thị xã Ninh Hòa), Dự án đường H thuộc Trung tâm Hành chính xã Ninh Thọ;..... Xây dựng kè, đập ngăn mặn sông Đá Hàn; Tiêu thoát lũ các xã Diên Sơn – Diên Điền – Diên Phú tại huyện Diên Khánh, Kè chống sạt lở sông Suối Dầu đoạn qua thôn Vĩnh Cát tại xã Suối Hiệp - đường từ Quốc lộ 1A đến cầu Hội Xương tại xã Suối Hiệp, huyện Diên Khánh, Kè bảo vệ khu dân cư 2 bên bờ sông Lu; Rãnh tiêu cuối kênh Chàm; Kè chống sạt lỡ bờ sông Dinh; Kênh mương Chai; Kè bảo vệ khu dân cư Bà Râu; Hệ thống kênh, hồ chứa nước Kiền Kiền; hồ chứa nước Sông Than, Công trình Hệ thống nước sinh hoạt các xã ở Khánh Vĩnh, Nâng cấp kênh Chà Là và đường quản lý dọc kênh thuộc dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên Hải - Tiểu dự án Phan Rang - Tháp Chàm; Dự án kè bờ Nam sông Dinh; Dự án kè chống sạt lở bờ sông Ông; Đường đê bao chống sạt lở khu vực thôn Tà Lú, Kênh Nhị Phước thuộc dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên Hải - Tiểu dự án Phan Rang - Tháp Chàm; Đầu tư cơ sở hạ tầng chống ngập lụt, xói lở khu dân cư Mỹ Thanh, xây kè bờ hữu sông Cái và kè bờ sông Cái qua xã Vĩnh Phương, ...

. Giao đất để xây dựng các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và khu vui chơi, giải trí công cộng: Xây dựng Bia tưởng niệm sự kiện Đồng Khởi 1964 ở Diên Khánh; Bia tưởng niệm sự kiện Mậu Thân 1968 ở Diên Khánh; Xây dựng Trường tiểu học Diên Xuân tại Diên Khánh; Xây dựng nhà văn hóa

thiếu nhi ở Khánh Sơn; xây dựng Cung văn hóa thiếu nhi tỉnh Khánh Hòa; Xây dựng nhà văn hóa Phú Lộc Đông 3 tại thị trấn Diên Khánh; …..

. Cho thuê đất để thực hiện dự án Chợ Ba Tháp tại xã Bắc Phong, huyện Thuận Bắc; dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh chợ Xuân Hải; …..

Ngoài ra, còn giao đất để thực hiện xây dựng các nhà sinh hoạt công đồng; Công viên; Các trạm thủy văn; Trạm bơm nước;…..

- Đất cơ sở tín ngưỡng tăng **8,91** ha: Nguyên nhân biến động diện tích là do tại kỳ kiểm kê 2019 xác dịnh mục đích sử dụng không đúng quy định do đó xác định lại mục đích sử dụng đất từ đất cơ sở tôn giáo sang đất cơ sở tín ngưỡng.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng **114,23** ha : do chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm và đất rừng sản xuất để xây dựng nghĩa địa ở huyện Diên Khánh, Nghĩa trang xã Lợi Hải;……

- Đất có mặt nước chuyên dùng tăng **4.999,04** ha *(Trong đó: Đất có mặt nước chuyên dùng tăng 5.817,94 ha; Đất sông, ngoài, kênh rạch, suối giảm 818,90 ha).* Nguyên nhân: Cập nhật loại đất của các hồ thủy lợi từ đất thủy lợi sang đất mặt nước chuyên dùng theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thu hồi đất sông, ngoài, kênh rạch, suối để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh;....

- Đất phi nông nghiệp khác tăng **15,67** ha.

3.1.3 Nhóm đất chưa sử dụng: Tổng diện tích đất chưa sử dụng đến ngày 31/12/2024 là **37.591,94** ha, giảm **1.980,36** ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019; Trong đó, diện tích đất biến động tăng, giảm trong từng loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, cụ thể như sau:

- Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật về đất đai chưa giao, chưa cho thuê sử dụng tăng 515,31 ha. Nguyên nhân: Do một số dự án đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không thực hiện do đó bị thu hồi giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất quản lý như: Công ty TNHH Du lịch Vĩnh Hy Discovery; Công ty TNHH Phát triển du lịch Minh Thành; Công ty Cổ phần Thành Trung - Ninh Thuận;…

- Đất bằng chưa sử dụng giảm 1.794,11 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng giảm 14.215,05 ha; Đất núi đá không có rừng cây giảm 33,12 ha. Nguyên nhân: Do thu hồi đầu tư xây dựng các dự án diện năng lượng; dự án khai thác khoáng sản, dự án khu du lịch; giao thông; thủy lợi; …. Ngoài ra, sau khi các dự án hồ chứa nước được Nhà nước đầu tư đi vào hoạt động đã tạo điều kiện thuận lợi về nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp nên người dân đã sản xuất trở lại đối với nhóm đất này được thống kê vào nhóm đất sản xuất nông nghiệp.

- Đất có mặt nước chưa sử dụng tăng 13.546,62 ha. Nguyên nhân: Do cập nhật đường triều kiệt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa do Sở Nội vụ cung cấp, đối với phần diện tích này được cập nhật vào loại đất đất có mặt nước chưa sử dụng.

4. So sánh với kết quả thực hiện quy hoạch- kế hoạch sử dụng đất trong kỳ thống kê *(không tổng hợp phần diện tích của Đặc khu Trường Sa)*

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các Sở, Ban, Ngành và Ủy ban nhân dân các cấp bám sát quy hoạch sử dụng đất và Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của địa phương để thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội theo đúng quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt; Quan tâm đầu tư các hệ thống cơ sở hạ tầng nhằm khai thác hiệu quả diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng, cụ thể:

Thứ tự	Loại đất	Mã	So sánh hiện trạng sử dụng đất và chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất của năm kiểm kê			
			Diện tích theo kiểm kê đất đai 2024	Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất 2024	So sánh	Tỷ lệ
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4-5*	*7=(4/5)*100%*
	Tổng diện tích	**TS**	**821.044,62**	**808.041,79**	**13.002,83**	**101,61%**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**685.080,97**	**660.582,25**	**24.498,72**	**103,71%**
1	**Đất trồng cây hằng năm**	**CHN**	**123.710,20**	**118.643,03**	**5.067,18**	**104,27%**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	44.870,03	43.257,90	1.612,13	103,73%
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	34.686,92	33.462,56	1.224,36	103,66%
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	10.183,11	3.533,72	6.649,39	288,17%
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	78.840,17	75.385,12	3.455,05	104,58%
2	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**	**66.656,98**	**60.133,43**	**6.523,55**	**110,85%**
3	**Đất lâm nghiệp**	**LNP**	**479.706,89**	**467.626,83**	**12.080,06**	**102,58%**
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	60.730,36	236.758,24	-176.027,88	25,65%
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	239.199,09	60.494,56	178.704,53	395,41%
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	179.777,44	170.374,03	9.403,42	105,52%
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	72.557,69	68.149,16	4.408,53	106,47%
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	**7.640,80**	**6.236,98**	**1.403,82**	**122,51%**

5	**Đất chăn nuôi tập trung**	**CNT**	**394,01**	**91,21**	**302,80**	**431,96%**
6	**Đất làm muối**	**LMU**	**4.932,31**	**4.426,51**	**505,80**	**111,43%**
7	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	**2.039,78**	**3.424,26**	**-1.384,48**	**59,57%**
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**98.371,71**	**110.161,38**	**-11.789,67**	**89,30%**
1	**Đất ở**	**OTC**	**13.805,58**	**15.449,58**	**-1.643,99**	**89,36%**
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	9.586,20	9.978,52	-392,32	96,07%
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.219,38	5.471,05	-1.251,67	77,12%
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	**233,74**	**245,74**	**-12,00**	**95,12%**
3	**Đất quốc phòng, an ninh**	**CQA**	**21.518,01**	**20.846,20**	**671,82**	**103,22%**
3.1	Đất quốc phòng	CQP	19.471,36	18.813,37	657,99	103,50%
3.2	Đất an ninh	CAN	2.046,66	2.032,83	13,83	100,68%
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	**2.027,77**	**2.605,58**	**-577,81**	**77,82%**
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	156,18	161,58	-5,40	96,66%
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	28,80	27,62	1,18	104,27%
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	139,97	162,87	-22,90	85,94%
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	990,34	1.125,20	-134,86	88,01%
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	539,00	955,42	-416,42	56,41%
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	67,75	73,36	-5,61	92,35%
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,11	0,00	0,11	0,00%
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,28	0,00	0,28	0,00%
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00%

	giao					
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	105,34	99,52	5,82	105,85%
5	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	9.025,79	**17.021,96**	**-7.996,16**	**53,02%**
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	1.648,31	2.345,15	-696,84	70,29%
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.203,10	1.662,21	-459,12	72,38%
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	445,21	682,94	-237,73	65,19%
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00	0,00	0,00	0,00%
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3.427,39	6.853,21	-3.425,81	50,01%
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.666,11	2.009,00	-342,89	82,93%
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2.283,98	5.814,60	-3.530,62	39,28%
6	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**30.923,94**	**38.400,40**	**-7.476,46**	**80,53%**
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	16.785,30	18.559,30	-1.773,99	90,44%
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	6.569,47	11.126,66	-4.557,19	59,04%
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	19,82	0,00	19,82	0,00%
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	10,79	0,00	10,79	0,00%
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	441,75	467,90	-26,15	94,41%
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	125,32	189,59	-64,27	66,10%
6.7	Đất công trình năng lượng,	DNL	6.176,74	6.526,08	-349,34	94,65%

	chiếu sáng công cộng					
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	36,28	35,99	0,30	100,83%
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	81,32	90,06	-8,75	90,29%
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	677,14	1.404,82	-727,67	48,20%
7	**Đất tôn giáo**	**TON**	**404,93**	**433,64**	**-28,71**	**93,38%**
8	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**157,41**	**150,87**	**6,54**	**104,33%**
9	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**	**NTD**	**2.093,63**	**1.988,67**	**104,96**	**105,28%**
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**18.127,44**	**12.977,71**	**5.149,73**	**139,68%**
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	8.252,14	2.790,21	5.461,93	295,75%
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9.875,30	10.187,50	-312,20	96,94%
11	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	**53,47**	**41,05**	**12,42**	**130,26%**
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**37.591,94**	**37.298,16**	**293,78**	**100,79%**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	515,31	0,00	515,31	0,00%
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	3.248,49	1.081,54	2.166,96	300,36%
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	19.084,15	4.058,55	15.025,60	470,22%

4	Núi đá không có rừng cây	NCS	1.197,38	268,46	928,91	446,01%
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	13.546,62	0,00	13.546,62	0,00%

4.1. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo hiện trạng sử dụng đất tính đến ngày 31/12/2024.

- *Đối với nhóm đất nông nghiệp:* Diện tích đất nông nghiệp theo kết quả kiểm kê đất đai tính đến 31/12/2024 là **685.080,97** ha, cao hơn **24.498,72** ha so với diện tích đất theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến cuối kỳ năm 2024, nguyên nhân:

Một số dự án lớn như: Cụm Công nghiệp Phước Tiến; Nhà máy thủy điện Phước Hòa; Hệ thống chuyển nước Tân Mỹ - Hồ Bà Râu - Hồ Sông Trâu (Hệ thống kênh khu tưới đầu mối sông Cái); Dự án: Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái - Tân Mỹ; Đường dây 500kv nhiệt điện Vân phong - Vĩnh Tân đi qua huyện Bác Ái; Dự án Nhà máy thủy điện tích năng Bác Ái (BAP); Hệ thống dẫn nước hồ Sông Chò 1; Nhà máy Thủy điện Thượng Sông Ông 2; Trạm điện và đường dây 500kV thủy điện tích năng Bác Ái, Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái Tân Mỹ; Hệ thống chuyển nước Tân Mỹ - Hồ Bà Râu - Hồ Sông Trâu (hệ thống kênh khu tưới đầu mối Sông Cái); Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn Phước Nhơn - Tiểu dự án 1; Dự án Chống hạn, xói lở, ngập lụt thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Ninh Thuận (AFD); Hệ thống chuyển nước Kênh Tân Mỹ-Hồ Bà Râu-Hồ Sông Trâu, Dự án đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái-Tân Mỹ; Nâng cấp, cứng hóa các tuyến đường khu TTHC huyện; Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn-Phước Nhơn; Dự án Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát lũ của 02 hồ chứa nước Suối Hành, Tà Rục; Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng chống xói lở, ngập lụt khu dân cư Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh; Kè bờ hữu sông Cái và kè bờ sông Cái qua xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang; *Tuyến đường ven biển từ xã Vạn Lương, huyện Vạn Ninh đi thị xã Ninh Hòa; Nâng cấp và làm mới đường Tỉnh lộ 6 - ĐT.651G (đoạn 2);* Hệ thống dẫn nước hồ Sông Chò 1; Đường dây 500 KV nhiệt điện Vân phong - nhiệt điện Vĩnh Tân ….. dự kiến phải thu hồi khá lớn diện tích đất sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên đến nay chưa thực hiện được do tạm dừng để bổ sung quy hoạch hoặc bổ sung nguồn vốn đầu tư.

Các hộ gia đình, cá nhân đăng ký hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất đưa vào kế hoạch sử dụng đất rất lớn, tuy nhiên khi kế hoạch được duyệt thì tỷ lệ thực hiện chuyển mục đích còn rất thấp.

- *Nhóm đất phi nông nghiệp:* Diện tích đất phi nông nghiệp theo kết quả thống kê tính đến 31/12/2024 là **98.371,71** ha, thấp hơn **11.789,67** ha so với diện

tích đất theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến cuối kỳ năm 2024, nguyên nhân:

+ Một số dự án xây dựng đường giao thông, thủy lợi, kênh dẫn nước, khu dân cư, khu du lịch, năng lượng như:

Khu đô thị núi Đá Chồng; Dự án cơ sở hạ tầng Khu dân cư thôn Đá Hang; Mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 27, đoạn qua xã Lâm Sơn; Nhà máy điện gió Phước Hữu, Khu đô thị mới Tám Ký, Khu dân cư nông thôn mới An Hải, Trang trại nuôi heo mô hình trại lạnh khép kín, Trang trại nuôi heo công nghệ cao Beafarm - Phước Vinh; Khu dân cư Phước Nam; Tổ hợp điện khí LNG Cà Ná; Khu dân cư Phước Dinh (Khu dân cư Sơn Hải); Hạ tầng cụm công nghiệp Chế biến thủy sản tập trung; Khu dân cư mới Trung tâm hành chính xã Phước Nam (Khu phía Nam đường Văn Lâm - Sơn Hải); một số dự án du lịch tại xã Phước Dinh; Công trình Cải tạo nâng cấp đập đâng Bà Rợ, Công trình Cải tạo nâng cấp đập đâng Tà Cú do Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận làm chủ đầu tư; Dự án xây dựng đường gom dọc tuyến đường Sắt Bắc-Nam; Nhà máy cấp nước Lợi Hải; Khu du lịch Natural Paradise Ninh Thuận; Khu du lịch sinh thái cộng đồng Núi Chúa; *Khu công nghiệp tập trung Dốc Đá Trắng; Mở rộng nhà máy chế biến hạt điều Sao Việt; và gia hạn cho thuê đất để sản xuất trai ngọc, chế tác ngọc trai, nuôi xuất khẩu hải sản tại xã Vạn Thạnh và Vạn Lương;*Khu tái định cư Vạn Thắng - giai đoạn 1; Mở rộng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Ninh Mã (giai đoạn 2); Khu tái định cư cho khu vực phía Đông đường Trần Hưng Đạo tại xã Vạn Thắng); Khu đô thị sinh thái bán đảo Thanh Phong (giai đoạn 1+2); Đầu tư Phát triển đảo Hòn Tre; Khu đô thị hỗn hợp thành phố Nha Trang; Khu đô thị mới cao cấp Đầm Môn, Tu Bông, Cổ Mã, Tuyến đường ven biển từ xã Vạn Lương, huyện Vạn Ninh đi thị xã Ninh Hòa; Cụm công nghiệp Diên Thọ (giai đoạn 2); … có thay đổi về chính sách đầu tư, nên các dự án này phải chuyển sang thực hiện trong năm 2025.

+ Nhiều công trình dự án đã được xây dựng xong, chưa hoàn thiện thủ tục pháp lý về đất đai (thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất). Tuy nhiên, khi thực hiện làm hồ sơ thì còn vướng, thiếu các văn bản pháp lý liên quan để thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất dẫn đến mất nhiều thời gian, công đoạn để hoàn thiện lại hồ sơ.

+ Nhiều công trình dự án đưa vào đấu giá quyền sử dụng đất (đấu giá các khu đất xen kẹt trong khu dân cư tại các xã, thị trấn) không thực hiện xong đấu giá do giá đất định giá khá cao, ngoài ra thị trường bất động sản ít biến động, nhu cầu đầu tư giảm.

- *Nhóm đất chưa sử dụng:* Diện tích đất chưa sử dụng theo kết quả thống kê tính đến 31/12/2024 là **37.591,94** ha, cao hơn **293,78** ha so với diện tích đất theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến cuối kỳ năm 2024, nguyên nhân: Một số dự án chưa thu hồi, giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án đầu tư theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Nguyên nhân:

** Nguyên nhân khách quan:*

+Việc bố trí vốn đầu tư đối với các công trình sử dụng vốn ngân sách đến tháng 12 hàng năm mới có quyết định phân bổ, do vậy nhiều công trình, dự án địa phương đề xuất phương án đầu tư, chủ trương đầu tư và vốn đầu tư đưa vào kế hoạch sử dụng đất chưa được bố trí vốn, dẫn đến nhiều công trình, dự án không thực hiện được.

+ Thiếu vốn đầu tư là nguyên nhân chính dẫn đến nhiều dự án, công trình không thể triển khai đúng tiến độ; nhất là các dự án sử dụng vốn ngoài ngân sách có nhu cầu sử dụng đất cũng như nguồn vốn đầu tư lớn (khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị, đất thương mại dịch vụ...) là những công trình chuyển tiếp từ những năm trước nhưng vẫn chưa có nhà đầu tư, nguồn vốn để thực hiện.

+ Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hằng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa chuẩn bị xong các thủ tục chuẩn bị đầu tư nên phải lùi tiến độ thực hiện.

+ Việc xây dựng hồ sơ và thủ tục liên quan đến việc giao đất, cho thuê đất phải thực hiện nhiều công đoạn từ xây dựng đơn giá đến giải tỏa đền bù giải phóng mặt bằng tương đối dài.

+ Việc thẩm định, phê duyệt giá đất cụ thể để thực hiện các dự án trong thời gian đầu áp dụng theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 (có hiệu lực từ ngày 01/8/2024) còn gặp phải một số khó khăn, vướng mắc do thay đổi về quy định, trình tự, thẩm quyền thực hiện so với Luật Đất đai năm 2013, ảnh hưởng đến công tác bồi thường, hỗ trợ, thu hồi đất.

** Nguyên nhân chủ quan:*

+ Thông thường các công trình, dự án phi nông nghiệp phải mất thời gian dài trong tổ chức triển khai xây dựng và đưa vào hoạt động, trong khi kế hoạch sử dụng đất xây dựng hằng năm (thời gian thực hiện ngắn) nên kết quả thực hiện chậm so với kế hoạch đề ra.

+ Đối với những công trình huy động vốn đóng góp từ nhân dân hay các công trình thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất của các doanh nghiệp, trong thời điểm xây dựng kế hoạch sử dụng đất chưa huy động được nguồn vốn, nên không thực hiện đăng ký danh mục công trình dự án, đến khi huy động được nguồn vốn để thực hiện thì danh mục công trình lại không có trong kế hoạch sử dụng đất được duyệt, dẫn đến các công trình không thể triển khai thực hiện. Đây chính là một trong những tồn tại của công tác xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm.

+ Nhiều dự án thu hút đầu tư ngoài ngân sách là những dự án đầu tư lớn đưa vào kế hoạch sử dụng đất để dự phòng cho nhu cầu đầu tư nhưng do chưa dự báo được tình hình biến động của thị trường, những ảnh hưởng của sự phát triển kinh tế trong nước và cả tác động của kinh tế thế giới đến việc sử dụng đất dẫn đến nhiều dự án chuyển tiếp từ năm này sang năm khác làm cho kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi thấp.

+ Một số công trình, dự án đã được HĐND tỉnh ban hành nghị quyết thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng nhiều chủ đầu tư sau khi thực hiện

thu hồi đất, đầu tư hoàn thành xây dựng công trình nhưng chậm thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất, thuế đất... nhất là các dự án liên quan đến các công trình hạ tầng năng lượng, đất cho hoạt động khoáng sản... nên một số dự án thuộc nhóm đất này liên tục chuyển tiếp để hoàn thành thủ tục về đất đai.

+ Ngoài ra một số công trình đất quốc phòng, an ninh đã thỏa thuận địa điểm, hoặc đã được Hội đồng nhân dân tỉnh cho chủ trương đầu tư nhưng chỉ thực hiện về mặt đầu tư xây dựng mà chậm làm các thủ tục theo quy định về giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất ... dẫn đến tình trạng chưa hoàn thành hồ sơ pháp lý về đất đai. Điều này gây khó khăn cho công tác quản lý đất đai của địa phương.

+ Nhiều địa phương, chủ đầu tư không chủ động thực hiện các thủ tục về thu hồi, chuyển mục đích các dự án, công trình khi kế hoạch sử dụng đất được duyệt; dẫn đến nhiều dự án, công trình đưa vào kế hoạch sử dụng đất nhiều năm chưa thực hiện được.

+ Nguồn lực của nhà đầu tư hạn chế, công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng phải trải qua nhiều công đoạn, phải cần nhiều thời gian thực hiện, dẫn đến không thể thực hiện được trong năm kế hoạch được duyệt.

4.2. Đánh giá chung tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Thông qua kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa cho thấy các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cơ bản đã đạt được mục tiêu đề ra. Đạt được những thành quả trên là do trong thời gian gần đây, việc quản lý đất đai theo kế hoạch sử dụng đất của các cấp đã dần đi vào nề nếp, cơ cấu sử dụng đất được chuyển đổi phù hợp với quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đã đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong nông nghiệp, nông thôn cũng như công nghiệp hóa. Công tác quản lý nhà nước về đất đai được tăng cường, bảo đảm cơ sở pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, hạn chế việc chuyển đất lúa nước, đất lâm nghiệp có rừng sang mục đích khác. Việc triển khai việc lập kế hoạch sử dụng đất chi tiết đến từng thửa đất, đánh dấu một bước tiến mới trong quá trình hoàn thiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thông qua kế hoạch sử dụng đất đã tạo nguồn cung về quỹ đất cho thị trường bất động sản; việc công khai kế hoạch sử dụng đất đã từng bước nâng cao dân chủ ở cơ sở, tạo điều kiện thuận lợi để người dân tham gia, giám sát việc quản lý sử dụng nguồn tài nguyên đất.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2024

1. Về tình hình thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024

Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của tỉnh Khánh Hòa sau quá trình thực hiện đã hoàn thành và thu được kết quả tốt, đạt yêu cầu về các nội dung cơ bản của Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024; Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án *"Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024"*. Kế hoạch, chương

trình và nội dung công tác của Ban chỉ đạo thành phố và quận, huyện đề ra đạt yêu cầu về mặt thời gian, khối lượng công việc và chất lượng chuyên môn. Qua công tác này, Ủy ban nhân dân các cấp nắm được chính xác diện tích quỹ đất hiện có, cơ cấu và sự phân bố của của từng loại đất theo mục đích sử dụng. Tình hình sử dụng đất của các tổ chức, cơ quan đang đóng trên địa bàn, kết quả cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên phạm vi quản lý.

Từ kết quả này, giúp Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã nắm chắc và toàn diện hơn các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai thời gian qua, có đầy đủ tài liệu cơ bản để làm nền tảng cho việc hoạch định các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Từng bước nâng cao chất lượng công tác quản lý đất đai, nhanh chóng đưa Luật Đất đai năm 2024 đi vào cuộc sống tại địa phương. Qua đó, Ủy ban nhân dân các cấp rút ra một số ưu điểm và hạn chế như sau:

1.1. Tích cực

- Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã quan tâm chỉ đạo sâu sát và đề ra kế hoạch đúng với tình hình địa phương nên trong quá trình triển khai thực hiện không phát sinh các vấn đề khó khăn phức tạp.

- Tiến độ thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp xã, cấp huyện đảm bảo thời gian, khối lượng và chất lượng chuyên môn, tạo tiền đề cơ bản cho thành phố thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 đạt kết quả tốt, đảm bảo theo đúng các quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thực hiện ở cấp xã, cấp tỉnh đã phản ánh trung thực, khách quan và đạt độ tin cậy cao theo hệ thống chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai của Luật Đất đai năm 2024 quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Trong quá trình thực hiện đã bám sát theo phương án được phê duyệt, các nội dung yêu cầu cơ bản của Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024; công tác tổ chức được thực hiện nghiêm túc, báo cáo đầy đủ, rõ ràng và sát với tình hình thực tế.

- Công tác chuẩn bị, lập phương án, kế hoạch, tài liệu phục vụ cho yêu cầu công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 được cung

cấp kịp thời, đáp ứng đầy đủ, có độ chính xác cao tạo điều kiện tốt nhất cho cấp huyện và xã triển khai thực hiện.

- Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024, tổng hợp số liệu và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất đều sử dụng công nghệ tin học để xử lý và biên tập. Kết quả nhận được có độ tin cậy cao và đồng bộ. Đây là kết quả chuẩn bị lâu dài của địa phương, nâng cao dần chất lượng của công tác quản lý và các công nghệ mới đã được đưa vào vận hành có hiệu quả.

1.2. Hạn chế

- Đội ngũ cán bộ của cấp xã trình độ chuyên môn không đồng đều.

- Một số đơn vị, tổ chức có liên quan khi phối hợp thực hiện tinh thần trách nhiệm chưa cao.

- Hồ sơ địa chính quản lý ở các cấp thiếu tập trung và không thống nhất. Việc tổ chức bảo quản, sử dụng hồ sơ địa chính ở cấp xã còn nhiều bất cập.

- Công tác cập nhật biến động hồ sơ địa chính chưa thực hiện thường xuyên và kịp thời nên khi thực hiện kiểm kê gặp rất nhiều khó khăn đối với công tác điều tra hiện trạng sử dụng đất, khoanh vẽ bản đồ do các biến động chưa được cập nhật. Một số số liệu, tài liệu do không được cập nhật chặt chẽ, thiếu đồng bộ, nên quá trình thu thập phải xử lý rất khó khăn.

- Công tác thống kê đất đai hàng năm của cấp xã làm chưa tốt, thiếu tính trung thực và kịp thời; một số nơi còn thực hiện mang tính chất đối phó.

1.3. Nguyên nhân:

Việc thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp (gồm cấp tỉnh và cấp xã) và sáp nhập tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Ninh Thuận nhất làm thay đổi toàn bộ bộ máy và vị trí làm việc đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tại các đơn vị hành chính mới. Với tinh thần chủ động, "vừa chạy vừa xếp hàng" cán bộ phụ trách nhiệm vụ kiểm kê cũng đã khẩn trương cố gắng hoàn thành nhiệm vụ kiểm kê cấp xã sau khi sáp nhập theo đúng tiến độ của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề ra. Tuy nhiên do phần lớn các xã đều là cán bộ mới tiếp cận lại nhiệm vụ kiểm kê đất đai nên cần thời gian nắm bắt lại địa bàn cũng như công việc chuyên môn. Điều này gây áp lực rất lớn đến Uỷ ban nhân dân cấp xã nhằm đáp ứng tiến độ khi thực hiện công tác tổng hợp lại số liệu kiểm kê diện tích đất đai sau sáp nhập.

Ngoài ra, do việc thực hiện kiểm kê sau sáp nhập được tiến hành ngay sau khi triển khai mô hình chính quyền 2 cấp và sáp nhập tỉnh nhưng địa giới hành chính cấp xã chưa được lập và chuẩn hoá theo quy định, điều này khiến Uỷ ban

nhân dân cấp xã còn lúng túng khi xác định ranh giới của các đơn vị hành chính cấp xã sau sáp nhập, phải sử dụng tạm thời bản đồ phương án chia tách theo hướng dẫn của Sở Nội vụ để thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

2. Tình hình quản lý, sử dụng đất

2.1. Những mặt được

Kết quả kiểm kê đất đai phản ánh một số nét nổi bật của công tác quản lý, sử dụng đất đai trong 5 năm qua như sau:

- Cơ cấu sử dụng giữa các loại đất nông nghiệp có sự thay đổi tích cực theo hướng sản xuất hàng hóa, mang lại hiệu quả kinh tế cao; nhất là việc chuyển một phần diện tích đất trồng lúa sang trồng các cây hàng năm và nuôi trồng thủy sản, chuyển đất cây hàng năm sang đất trồng cây công nghiệp lâu năm; chuyển đất rừng trồng sang trồng cây lâu năm.

- Sự gia tăng đất phi nông nghiệp trong 5 năm qua, nhất là các loại đất sử dụng vào mục đích công cộng, đất ở, thể hiện sự nỗ lực cố gắng rất lớn của các địa phương trong việc thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng để giao đất, cho thuê đất, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; bảo đảm cho phát triển kinh tế, xã hội ổn định, bền vững; nâng cao đời sống nhân dân, rút ngắn được khoảng cách giữa thành thị và nông thôn.

- Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 cho thấy đất lâm nghiệp của cả nước tăng so với năm 2019 cho thấy thành phố đã và đang coi trọng đúng về về môi trường, giúp giữ đất, nước và điều hòa không khí.

- Các địa phương đã cơ bản hoàn thành việc cấp Giấy chứng nhận đối với các loại đất chính; nhiều địa phương đã xây dựng được cơ sở dữ liệu đất đai, phục vụ tích cực, hiệu quả cho thực hiện các nhiệm vụ quản lý đất đai ở các cấp, trong đó có công tác thống kê, kiểm kê đất đai.

- Hệ thống bản đồ địa chính các tỷ lệ 1/500, 1/1.000, 1/2.000, 1/10.000 cơ bản đã phủ trùm trên địa bản toàn tỉnh; phương pháp tổng hợp số liệu bằng phần mềm của Bộ Nông nhiệp và Môi trường cung cấp, do đó sản phẩm thực hiện có độ chính xác tin cậy;

- Quá trình theo dõi tình hình biến động đất đai tại các cấp xã được thực hiện thường xuyên nên việc tổng hợp số liệu chính xác và kịp thời hơn những năm trước đây; kiểm kê đất đai năm 2024 được tổng hợp so sánh với kiểm kê đất đai năm 2019 đã phản ánh đầy đủ các tiêu chí về hiện trạng sử dụng đất và cơ cấu quản lý sử dụng đất.

2.2. Những hạn chế, bất cập

Bên cạnh những ưu điểm trên đây, kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 cũng phản ánh một số bất cập trong quản lý, sử dụng đất:

a) Bất cập trong sử dụng đất

Việc sử dụng đất vào các mục đích văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, nghiên cứu khoa học và dịch vụ xã hội của các tổ chức ngoài công lập còn chưa nhiều thể hiện việc xã hội hóa trong các hoạt động dịch vụ công cộng trong 5 năm qua còn hạn chế.

b) Bất cập trong việc ứng dụng CNTT.

Số liệu Kiểm kê đất đai năm 2024 được tổng hợp bằng phần mềm chuyên dụng được Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho phép sử dụng, là một phần mềm ứng dụng Web được xây dựng để quản lý, cập nhật số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của các cấp, từ cấp xã đến cấp Trung ương. Việc sử dụng được phần mềm đòi hỏi người sử dụng phải thành thạo kỹ năng sử dụng các chức năng có trong phần mềm Microstation V8, phần mềm Gcadas. Tuy nhiên, cán bộ địa chính các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh đa số sử dụng chưa thành thạo phần mềm Microstation V8, phần mềm Gcadas dẫn tới gặp khó khăn trong công tác kiểm kê đất đai định kỳ hàng năm nên phải cần sự hỗ trợ từ Văn phòng Đăng ký đất đai và các đơn vị tư vấn.

Tốc độ truy cập vào trang phần mềm TKKK 2024 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường để cập nhật dữ liệu hoặc tải dữ liệu gặp nhiều khó khăn do trang Web thường xuyên bị nghẽn mạng; phần mềm chưa tổng hợp được các biểu theo kiểm kê chuyên đề do đó phải tổng hợp thủ công.

3. Chất lượng kiểm kê đất đai năm 2024

Công tác kiểm kê đất đai năm 2024 tại địa bàn tỉnh Khánh Hòa đã thực hiện đầy đủ các yêu cầu về nội dung và phương pháp kiểm kê đất đai theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Đã thống kê được toàn bộ diện tích đất tự nhiên của toàn tỉnh với các loại đất sử dụng, quản lý trên cơ sở đó đánh giá, phân tích được tình hình tăng giảm diện tích theo mục đích sử dụng so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2022;

- Về chất lượng kiểm kê đất đai năm 2024 đạt yêu cầu, có độ tin cậy cao về số liệu.

PHẦN V
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Từ thực trạng tình hình quản lý, sử dụng đất đai trên đây, Uỷ ban nhân dân tỉnh Khánh Hoa kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo, thực hiện một số giải pháp để nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất đai như sau:

- Tăng cường hướng dẫn việc thi hành Luật Đất đai của các địa phương và kiểm tra, tập huấn để khắc phục những tồn tại, yếu kém trong quản lý, sử dụng đất đã phát hiện; thực hiện công khai trên cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cục quản lý đất đai về các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai.

- Tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất tại địa phương, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo về đất đai.

- Xây dựng hệ thống theo dõi, giám sát, đánh giá hàng năm về tình hình thi hành Luật Đất đai của các địa phương và tình hình quản lý, sử dụng đất của các dự án, công trình lớn do Quốc hội quyết định đầu tư, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận đầu tư như các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao, các công trình thủy điện, thủy lợi, sân golf.

Trên đây là kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Khánh Hòa kính báo cáo./.

(Đính kèm: Biểu kiểm kê đất đai : Biểu số 01, 02, 03, 04, 05).

Nơi nhận:(VBĐT)
- Bộ NNMT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: NNMT, Nội Vụ;
- UBND xã, phường, đặc khu;
- Lưu VT.

TM.UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Hòa Nam

Biểu 01/TKKK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh: Tỉnh Khánh Hòa

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI

(Đến ngày 31/12/2024)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất											Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất				
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
(1)	(2)	-3	(4)=(5)+(18)	(5)=(6)+...+(17)	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16	-17	(18)=(19)+...+(22)	-19	-20	-21	-22
	Tổng diện tích	**TT**	**870674.62**	**673470.45**	**238201.83**		**80478.19**	**196101.15**	**3.92**	**157895.53**	**45.88**	**364.19**	**358.55**			**21.22**	**197204.17**	**142306.79**	**49630.50**	**2941.87**	**2325.01**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**685080.97**	**563687.12**	**225093.87**		**6553.25**	**192600.98**		**139381.02**	**2.39**	**7.46**	**33.71**			**14.45**	**121393.85**	**72868.80**	**46443.00**	**26.34**	**2055.71**
1	**Đất trồng cây hằng năm**	**CHN**	**123710.20**	**120999.86**	**115845.30**		**3708.84**	**855.65**		**569.37**		**5.44**	**15.26**				**2710.35**	**2600.25**	**110.10**		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	44870.03	44302.10	42641.64		1433.69	35.08		180.48		4.18	7.02				567.93	567.93			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	34686.92	34388.44	33176.47		988.75	31.53		180.48		4.18	7.02				298.48	298.48			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	10183.11	9913.66	9465.17		444.94	3.55									269.45	269.45			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	78840.17	76697.75	73203.66		2275.14	820.57		388.89		1.26	8.24				2142.42	2032.32	110.10		
2	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**	**66656.98**	**62748.84**	**60099.04**		**1944.94**	**149.66**		**533.39**	**1.75**	**2.03**	**18.04**				**3908.14**	**3278.69**	**629.45**		
3	**Đất lâm nghiệp**	**LNP**	**479706.89**	**365165.40**	**39486.86**		**574.00**	**191487.44**		**133602.65**						**14.45**	**114541.49**	**66763.15**	**45700.64**	**26.34**	**2051.36**
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	60730.36	59457.06				53025.27		6431.79							1273.30	2.09	1271.21		
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	239199.09	190835.06	0.32		67.86	108335.09		82431.79							48364.03	12202.96	36161.07		
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	179777.44	114873.29	39486.54		506.14	30127.08		44739.07						14.45	64904.15	54558.09	8268.37	26.34	2051.36
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	72557.69	45607.36	2539.92			12146.56		30920.87							26950.34	21759.53	4411.62	25.00	754.19
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	**7640.80**	**7471.04**	**7075.86**		**201.03**	**0.10**		**193.64**			**0.41**				**169.76**	**169.76**			
5	**Đất chăn nuôi tập trung**	**CNT**	**394.01**	**394.01**	**118.76**					**275.25**											
6	**Đất làm muối**	**LMU**	**4932.31**	**4882.09**	**1550.04**		**64.13**			**3267.92**							**50.23**	**47.42**	**2.81**		
7	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	**2039.78**	**2025.88**	**918.01**		**60.32**	**108.12**		**938.79**	**0.64**						**13.89**	**9.54**			**4.35**
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**148001.71**	**109098.50**	**13090.39**		**73592.50**	**3416.82**	**3.92**	**18263.05**	**43.49**	**356.73**	**324.85**			**6.77**	**38903.21**	**32761.92**	**2956.45**	**2915.53**	**269.30**
1	**Đất ở**	**OTC**	**13806.00**	**13743.67**	**12904.14**		**3.24**	**5.31**		**830.96**			**0.02**				**62.33**	**33.51**	**8.56**	**20.25**	**0.02**
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	9586.62	9535.63	9364.01		3.24	0.30		168.07							51.00	32.94	6.78	11.26	0.02
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4219.38	4208.05	3540.13			5.01		662.89			0.02				11.33	0.57	1.78	8.98	
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	**234.77**	**222.84**	**0.01**		**214.28**	**8.22**		**0.33**							**11.92**	**11.92**			
3	**Đất quốc phòng, an ninh**	**CQA**	**21582.89**	**21579.86**			**21579.76**	**0.10**									**3.04**	**3.04**			
3.1	Đất quốc phòng	CQP	19536.24	19534.82			19534.82										1.42	1.42			
3.2	Đất an ninh	CAN	2046.66	2045.04			2044.94	0.10									1.62	1.62			
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	**2027.77**	**1928.79**			**245.50**	**1252.27**	**3.92**	**386.41**	**40.04**		**0.64**				**98.98**	**95.70**	**3.28**		
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	156.18	117.18			69.74	41.75		5.05			0.64				39.00	36.36	2.64		
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	28.80	28.80			0.55	8.68	3.87	10.81	4.90										
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	139.97	139.55			1.36	116.31		21.88							0.42	0.42			
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	990.34	988.74			0.73	946.30		41.71							1.60	1.43	0.17		
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	539.00	482.07			158.07	23.19		300.81							56.93	56.93			
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	67.75	67.75			0.59	32.46			34.70										
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.11	0.11			0.05	0.05													
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0.28	0.27				0.27									0.00	0.00			
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	105.34	104.32			14.41	83.25	0.05	6.16	0.44						1.02	0.56	0.47		
5	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**9025.79**	**8998.89**	**154.68**		**0.55**	**222.79**		**8610.64**	**3.45**					**6.77**	**26.91**	**16.50**	**0.30**	**10.11**	
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	1648.31	1648.31				53.61		1594.70											
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1203.10	1203.10				16.34		1186.76											
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	445.21	445.21				37.27		407.94											
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3427.39	3425.26	65.03		0.16			3358.12	1.79					0.16	2.14	0.75	0.29	1.10	
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1666.11	1656.34	84.82		0.39	100.46		1462.40	1.66					6.61	9.78	9.77	0.01		
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2283.98	2268.99	4.83			68.73		2195.43							14.99	5.98		9.02	
6	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**30925.35**	**9040.74**	**14.88**		**360.42**	**431.98**		**8230.09**			**3.38**				**21884.61**	**19122.39**	**1228.61**	**1374.21**	**159.40**
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	16786.71	1588.73	2.18		2.05	101.95		1482.54			0.01				15197.99	13124.71	1164.50	777.63	131.14
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	6569.47	245.70	10.96		1.80	138.95		93.99							6323.77	5644.73	58.39	592.39	28.25
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	19.82	17.80			2.08	0.35		15.36							2.02	1.56	0.46		
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	10.79														10.79	6.64	4.15		
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản	DDD	441.75	168.62			32.74	135.57					0.31				273.13	272.21	0.92		
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	125.32	120.87			60.47	49.87		10.52							4.45	4.45			
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6176.74	6176.41	1.72		0.00	0.09		6174.60							0.34			0.34	
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông	DBV	36.28	35.65	0.02			0.92		34.72							0.63	0.63			
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	81.32	60.06			50.52	2.63		6.91							21.25	21.25			
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	677.14	626.90			210.75	1.65		411.45			3.06				50.24	46.20	0.18	3.85	
7	**Đất tôn giáo**	**TON**	**404.99**	**403.23**			**0.18**					**333.49**	**69.57**				**1.76**	**1.76**			
8	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**157.41**	**157.41**	**0.07**							**23.24**	**134.09**								
9	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu**	**NTD**	**2093.63**	**1306.80**	**10.77**		**1107.82**	**0.04**		**71.02**			**117.15**				**786.83**	**786.83**			
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**18128.64**	**2105.87**	**3.54**		**486.29**	**1491.70**		**124.33**							**16022.78**	**12686.23**	**1715.69**	**1510.97**	**109.88**
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng đang ao, hồ, đầm, phá	MNC	8253.34	2049.18	0.59		486.29	1482.43		79.88							6204.16	4169.70	804.12	1230.33	
10.2	Đất có mặt nước đang sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9875.30	56.68	2.95			9.27		44.46							9818.62	8516.53	911.57	280.63	109.88
11	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	**49614.47**	**49610.41**	**2.29**		**49594.45**	**4.40**		**9.27**							**4.05**	**4.05**			
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**37591.94**	**684.83**	**17.57**		**332.44**	**83.35**		**251.47**							**36907.11**	**36676.06**	**231.05**		
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai	CGT	515.31	53.91			46.48			7.43							461.39	314.64	146.75		
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	3248.49	8.41	4.16		1.20			3.05							3240.08	3230.64	9.44		
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	19084.15	383.44	13.42		284.75	83.35		1.92							18700.71	18625.84	74.86		
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	1197.38														1197.38	1197.38			
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	13546.62	239.06						239.06							13307.55	13307.55			

Ngày 24 tháng 9 năm 2025
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trầm Thị Trang Đài

Ngày 24 tháng 9 năm 2025
Sở Nông nghiệp và Môi trường
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM * SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG * TỈNH KHÁNH HÒA

Nguyễn Minh Thư

Ngày tháng năm 2025
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN * TỈNH KHÁNH HÒA

Trần Hòa Nam

Biểu 02/TKKK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh: Tỉnh Khánh Hòa

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐẤT

(Đến ngày 31/12/2024)

Đơn vị tính số lượng: người

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	Số lượng người sử dụng đất													Số lượng người được giao quản lý đất			
				Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)	
				Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
	Tổng số	**TS**	**1157916**	**1135645**		**6711**	**3583**	**9**	**5113**	**12**	**636**	**1847**			**3**	**3830**	**450**	**66**	**11**	
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**699894**	**692716**		**3706**	**1572**		**561**	**1**	**7**	**46**			**1**	**1063**	**214**	**3**	**4**	
1	Đất trồng lúa	LUA	266899	263951		2809	10		17		3	13				96				
2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	141338	140475		356	72		182		2	14				223	14			
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	246800	245981		412	14		38		2	16				257	80			
4	Đất rừng đặc dụng	RDD	330				328										2			
5	Đất rừng phòng hộ	RPH	207	1		1	132		17							39	17			
6	Đất rừng sản xuất	RSX	20852	19207		15	1009		101						1	414	99	3	3	
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16853	16727		90	1		10			3				22				
8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	388	363					25											
9	Đất làm muối	LMU	2524	2481		3			34							4	2			
10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3703	3530		20	6		137	1						8			1	
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**457259**	**442922**		**3000**	**1996**	**9**	**4519**	**11**	**629**	**1801**			**2**	**2086**	**214**	**63**	**7**	
1	Đất ở tại nông thôn	ONT	286566	286210		87			51							205	2	10	1	
2	Đất ở tại đô thị	ODT	156040	155810			4		219			1				3	2	1		
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	620	1		550	34		1							34				
4	Đất quốc phòng	CQP	174			173										1				
5	Đất an ninh	CAN	157			154	1									2				
6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2335			289	1836	9	93	8		2				94	4			
6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	261			109	85		5			2				59	1			
6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	22			1	10	7	1	3										
6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	309			5	288		13							3				
6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1199			3	1149		42							4	1			
6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	200			145	18		12							25				
6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	14			2	11			1										
6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	2			1	1													
6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	4				3									1				
6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	324			23	271	2	20	4						2	2			
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3977	803		8	14		3133	3					2	9	3	2		
7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	30				2		28											
7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	21				2		19											
7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2291	381		3			1901	1					1	1	2	1		
7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1429	414		5	9		991	2					1	6	1			
7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	206	8			1		194							2		1		
8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3431	18		800	96		973			34				1301	166	38	5	
8.1	Đất công trình giao thông	DGT	858	6		5	8		47			3				613	146	26	4	
8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	625	10		2	14		26							553	13	6	1	
8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	48			5	1		26							13	3			
8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	9													7	2			
8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	43			10	17					2				13	1			
8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	52			27	2		13							10				
8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	563	1		6	2		553									1		
8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	247	1			13		228							5				
8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	247			145	38		16							48				
8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	739			600	1		64			29				39	1	5		
9	Đất tôn giáo	TON	705			1					551	152				1				
10	Đất tín ngưỡng	TIN	863	1							78	784								
11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1871	45		882	1		4			828				111				
12	Đất có mặt nước chuyên dùng đang ao, hồ, đầm, phá	MNC	165	8		3	6		5							130	10	3		
13	Đất có mặt nước đang sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	234	4			2		2							189	27	9	1	
14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	121	22		53	2		38							6				
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**763**	**7**		**5**	**15**		**33**							**681**	**22**			
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao,	CGT	66			3			26							21	16			
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	485	3		1			1							474	6			
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	143	4		1	15									123				
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	24													24				
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	45						6							39				

Ngày 24 tháng 9 năm 2025
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trầm Thị Trang Đài

Ngày 24 tháng 9 năm 2025
Sở Nông nghiệp và Môi trường
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH KHÁNH HÒA

Nguyễn Minh Thư

Biểu 04/TKKK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Đơn vị báo cáo:

CƠ CẤU, DIỆN TÍCH THEO LOẠI ĐẤT, ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐẤT

(Đến ngày 31/12/2024)

Tỉnh Khánh Hòa

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số		Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất																						Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý đất							
					Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)				Tổ chức trong nước (TCC)										Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)		Cộng đồng dân cư (CDS)		Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)		Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)		Tổ chức kinh tế (KTQ)		Cộng đồng dân cư (CDQ)	
					Cá nhân trong nước (CNV)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)		Tổ chức kinh tế (TKT)		Tổ chức khác (TKH)																	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16	-17	-18	-19	-20	-21	-22	-23	-24	-25	-26	-27	-28	-29	-30	-31	-32	-33	-34	-35	-36	-37
	Tổng diện tích	**TS**	**870674.62**	**100.00**	**238201.83**	**27.36**			**80478.19**	**9.24**	**196101.15**	**22.52**	**3.92**	**0.00**	**157895.53**	**18.13**	**364.19**	**0.04**	**45.88**	**0.01**	**358.55**	**0.04**							**21.22**	**0.00**	**142306.79**	**16.34**	**49630.50**	**5.70**	**2941.87**	**0.34**	**2325.01**	**0.27**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**685080.97**	**78.68**	**225093.87**	**32.86**			**6553.26**	**0.96**	**192600.98**	**28.11**			**139381.02**	**20.35**	**2.39**	**0.00**	**7.46**	**0.00**	**33.71**	**0.00**							**14.45**	**0.00**	**72868.80**	**10.64**	**46443.00**	**6.78**	**26.34**	**0.00**	**2055.71**	**0.30**
1	**Đất trồng cây hằng năm**	**CHN**	**123710.20**	**14.21**	**115845.30**	**93.64**			**3708.83**	**3.00**	**855.65**	**0.69**			**569.37**	**0.46**			**5.44**	**0.00**	**15.26**	**0.01**									**2600.25**	**2.10**	**110.10**	**0.09**				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	44870.03	5.15	42641.64	95.03			1433.69	3.20	35.08	0.08			180.48	0.40			4.18	0.01	7.02	0.02									567.93	1.27						
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	34686.92	3.98	33176.47	95.65			988.76	2.85	31.53	0.09			180.48	0.52			4.18	0.01	7.02	0.02									298.48	0.86						
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	10183.11	1.17	9465.17	92.95			444.95	4.37	3.55	0.03																			269.45	2.65						
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	78840.17	9.06	73203.66	92.85			2275.14	2.89	820.57	1.04			388.89	0.49			1.26	0.00	8.24	0.01									2032.32	2.58	110.10	0.14				
2	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**	**66656.98**	**7.66**	**60099.04**	**90.16**			**1944.95**	**2.92**	**149.66**	**0.22**			**533.39**	**0.80**	**1.75**	**0.00**	**2.03**	**0.00**	**18.04**	**0.03**									**3278.69**	**4.92**	**629.45**	**0.94**				
3	**Đất lâm nghiệp**	**LNP**	**479706.89**	**55.10**	**39486.86**	**8.23**			**574.02**	**0.12**	**191487.44**	**39.92**			**133602.65**	**27.85**													**14.45**	**0.00**	**66763.15**	**13.92**	**45700.64**	**9.53**	**26.34**	**0.01**	**2051.36**	**0.43**
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	60730.36	6.98							53025.27	87.31			6431.79	10.59															2.09	0.00	1271.21	2.09				
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	239199.09	27.47	0.32	0.00			67.86	0.03	108335.09	45.29			82431.79	34.46															12202.96	5.10	36161.07	15.12				
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	179777.44	20.65	39486.54	21.96			506.16	0.28	30127.08	16.76			44739.07	24.89													14.45	0.01	54558.09	30.35	8268.37	4.60	26.34	0.01	2051.36	1.14
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	72557.69	8.33	2539.92	3.50					12146.56	16.74			30920.87	42.62															21759.53	29.99	4411.62	6.08	25.00	0.03	754.19	1.04
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	**7640.80**	**0.88**	**7075.86**	**92.61**			**201.01**	**2.63**	**0.10**	**0.00**			**193.64**	**2.53**					**0.41**	**0.01**									**169.76**	**2.22**						
5	**Đất chăn nuôi tập trung**	**CNT**	**394.01**	**0.05**	**118.76**	**30.14**									**275.25**	**69.86**																						
6	**Đất làm muối**	**LMU**	**4932.31**	**0.57**	**1550.04**	**31.43**			**64.12**	**1.30**					**3267.92**	**66.26**															**47.42**	**0.96**	**2.81**	**0.06**				
7	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	**2039.78**	**0.23**	**918.01**	**45.01**			**60.33**	**2.96**	**108.12**	**5.30**			**938.79**	**46.02**	**0.64**	**0.03**													**9.54**	**0.47**					**4.35**	**0.21**
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**148001.71**	**17.00**	**13090.39**	**8.84**			**73592.52**	**49.72**	**3416.82**	**2.31**	**3.92**	**0.00**	**18263.05**	**12.34**	**43.49**	**0.03**	**356.73**	**0.24**	**324.85**	**0.22**							**6.77**	**0.00**	**32761.92**	**22.14**	**2956.45**	**2.00**	**2915.53**	**1.97**	**269.30**	**0.18**
1	**Đất ở**	**OTC**	**13806.00**	**1.59**	**12904.14**	**93.47**			**3.24**	**0.02**	**5.31**	**0.04**			**830.96**	**6.02**					**0.02**	**0.00**									**33.51**	**0.24**	**8.56**	**0.06**	**20.25**	**0.15**	**0.02**	**0.00**
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	9586.62	1.10	9364.01	97.68			3.24	0.03	0.30	0.00			168.07	1.75															32.94	0.34	6.78	0.07	11.26	0.12	0.02	0.00
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4219.38	0.48	3540.13	83.90					5.01	0.12			662.89	15.71					0.02	0.00									0.57	0.01	1.78	0.04	8.98	0.21		
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	**234.77**	**0.03**	**0.01**	**0.00**			**214.25**	**91.26**	**8.22**	**3.50**			**0.33**	**0.14**															**11.92**	**5.08**						
3	**Đất quốc phòng, an ninh**	**CQA**	**21582.89**	**2.48**					**21579.78**	**99.99**	**0.10**	**0.00**																			**3.04**	**0.01**						
3.1	Đất quốc phòng	CQP	19536.24	2.24					19534.81	99.99																					1.42	0.01						
3.2	Đất an ninh	CAN	2046.66	0.24					2044.95	99.92	0.10	0.00																			1.62	0.08						
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	**2027.77**	**0.23**					**245.46**	**12.10**	**1252.27**	**61.76**	**3.92**	**0.19**	**386.41**	**19.06**	**40.04**	**1.97**			**0.64**	**0.03**									**95.70**	**4.72**	**3.28**	**0.16**				
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	156.18	0.02					69.77	44.67	41.75	26.73			5.05	3.23					0.64	0.41									36.36	23.28	2.64	1.69				
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	28.80	0.00					0.55	1.91	8.68	30.12	3.87	13.43	10.81	37.53	4.90	17.00																				
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	139.97	0.02					1.36	0.97	116.31	83.10			21.88	15.63															0.42	0.30						
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	990.34	0.11					0.72	0.07	946.30	95.55			41.71	4.21															1.43	0.14	0.17	0.02				
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	539.00	0.06					158.01	29.32	23.19	4.30			300.81	55.81															56.93	10.56						
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	67.75	0.01					0.59	0.87	32.46	47.92					34.70	51.22																				
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.11						0.05	47.30	0.05	50.52																										
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0.28								0.27	98.91																			0.00	1.09						
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																				
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	105.34	0.01					14.39	13.66	83.25	79.03	0.05	0.05	6.16	5.85	0.44	0.42													0.56	0.53	0.47	0.44				
5	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**9025.79**	**1.04**	**154.68**	**1.71**			**0.55**	**0.01**	**222.79**	**2.47**			**8610.64**	**95.40**	**3.45**	**0.04**											**6.77**	**0.08**	**16.50**	**0.18**	**0.30**	**0.00**	**10.11**	**0.11**		
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	1648.31	0.19							53.61	3.25			1594.70	96.75																				
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1203.10	0.14							16.34	1.36			1186.76	98.64																				
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	445.21	0.05							37.27	8.37			407.94	91.63																				
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																																		
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3427.39	0.39	65.03	1.90			0.17	0.01					3358.12	97.98	1.79	0.05											0.16	0.00	0.75	0.02	0.29	0.01	1.10	0.03		
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1666.11	0.19	84.82	5.09			0.38	0.02	100.46	6.03			1462.40	87.77	1.66	0.10											6.61	0.40	9.77	0.59	0.01	0.00				
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2283.98	0.26	4.83	0.21					68.73	3.01			2195.43	96.12															5.98	0.26			9.02	0.39		
6	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**30925.35**	**3.55**	**14.88**	**0.05**			**360.42**	**1.17**	**431.98**	**1.40**			**8230.09**	**26.61**					**3.38**	**0.01**									**19122.39**	**61.83**	**1228.61**	**3.97**	**1374.21**	**4.44**	**159.40**	**0.52**
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	16786.71	1.93	2.18	0.01			2.06	0.01	101.95	0.61			1482.54	8.83					0.01										13124.71	78.19	1164.50	6.94	777.63	4.63	131.14	0.78
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	6569.47	0.75	10.96	0.17			1.80	0.03	138.95	2.12			93.99	1.43															5644.73	85.92	58.39	0.89	592.39	9.02	28.25	0.43
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	19.82	0.00					2.08	10.50	0.35	1.78			15.36	77.53															1.56	7.86	0.46	2.33				
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	10.79	0.00																											6.64	61.52	4.15	38.48				
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng	DDD	441.75	0.05					32.74	7.41	135.57	30.69									0.31	0.07									272.21	61.62	0.92	0.21				
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	125.32	0.01					60.46	48.25	49.87	39.80			10.52	8.40															4.45	3.55						
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6176.74	0.71	1.72	0.03					0.09	0.00			6174.60	99.97																			0.34	0.01		
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công	DBV	36.28	0.00	0.02	0.06					0.92	2.53			34.72	95.68															0.63	1.74						
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	81.32	0.01					50.54	62.15	2.63	3.23			6.91	8.50															21.25	26.14						
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng	DKV	677.14	0.08					210.77	31.13	1.65	0.24			411.45	60.76					3.06	0.45									46.20	6.82	0.18	0.03	3.85	0.57		
7	**Đất tôn giáo**	**TON**	**404.99**	**0.05**					**0.18**	**0.04**									**333.49**	**82.34**	**69.57**	**17.18**									**1.76**	**0.43**						
8	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**157.41**	**0.02**	**0.07**	**0.05**													**23.24**	**14.77**	**134.09**	**85.19**																
9	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất**	**NTD**	**2093.63**	**0.24**	**10.77**	**0.51**			**1107.80**	**52.91**	**0.04**	**0.00**			**71.02**	**3.39**					**117.15**	**5.60**									**786.83**	**37.58**						
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**18128.64**	**2.08**	**3.54**	**0.02**			**486.29**	**2.68**	**1491.70**	**8.23**			**124.33**	**0.69**															**12686.23**	**69.98**	**1715.69**	**9.46**	**1510.97**	**8.33**	**109.88**	**0.61**
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng đang ao, hồ, đầm, phá	MNC	8253.34	0.95	0.59	0.01			486.29	5.89	1482.43	17.96			79.88	0.97															4169.70	50.52	804.12	9.74	1230.33	14.91		
10.2	Đất có mặt nước đang sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9875.30	1.13	2.95	0.03					9.27	0.09			44.46	0.45															8516.53	86.24	911.57	9.23	280.63	2.84	109.88	1.11
11	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	**49614.47**	**5.70**	**2.29**	**0.00**			**49594.47**	**99.96**	**4.40**	**0.01**			**9.27**	**0.02**															**4.05**	**0.01**						
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**37591.94**	**4.32**	**17.57**	**0.05**			**332.45**	**0.88**	**83.35**	**0.22**			**251.47**	**0.67**															**36676.06**	**97.56**	**231.05**	**0.61**				
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp	CGT	515.31	0.06					46.49	9.02					7.43	1.44															314.64	61.06	146.75	28.48				
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	3248.49	0.37	4.16	0.13			1.21	0.04					3.05	0.09															3230.64	99.45	9.44	0.29				
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	19084.15	2.19	13.42	0.07			284.75	1.49	83.35	0.44			1.92	0.01															18625.84	97.60	74.86	0.39				
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	1197.38	0.14																											1197.38	100.00						
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	13546.62	1.56											239.06	1.76															13307.55	98.24						

Ngày 24 tháng 9 năm 2025
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trầm Thị Trang Đài

Ngày 25 tháng 9 năm 2025
Sở Nông nghiệp và Môi trường
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KHÁNH HÒA

Nguyễn Minh Thư